

**KẾT LUẬN THANH TRA TÀI CHÍNH**  
**Sở Văn hóa và Thể thao và các đơn vị trực thuộc Sở**

Căn cứ Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 27/02/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt kế hoạch thanh tra năm 2024;

Thực hiện Quyết định số 05/QĐ-TTr ngày 09/5/2024 của Thanh tra Sở Tài chính Quảng Bình về việc thanh tra tài chính tại Sở Văn hóa và Thể thao và các đơn vị trực thuộc Sở; Quyết định số 06/QĐ-TTr ngày 24/5/2024 của Thanh tra Sở Tài chính về việc thôi tham gia Đoàn thanh tra. Đoàn Thanh tra đã tiến hành thanh tra tại các đơn vị từ ngày 13/5/2024 đến ngày 21/6/2024.

1. Nội dung thanh tra

- Việc chấp hành các quy định pháp luật về phí, lệ phí;
- Công tác quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí, tài sản;
- Việc chấp hành các quy định của pháp luật về Kế toán.

2. Thời kỳ thanh tra: Năm 2022, năm 2023 và các thời kỳ có liên quan.

Căn cứ vào hồ sơ chứng từ, sổ kế toán và các tài liệu có liên quan do các đơn vị cung cấp; các văn bản liên quan đến hoạt động tài chính, kế toán do các đơn vị ban hành; các biên bản làm việc giữa Đoàn Thanh tra với các các đơn vị; Báo cáo kết quả của Đoàn thanh tra ngày 10/7/2024;

Căn cứ các quy định của Nhà nước có hiệu lực trong thời kỳ thanh tra, Chánh Thanh tra Sở Tài chính kết luận:

**A. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO QUẢNG BÌNH; CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ**

**1. Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức hoạt động**

1.1. Sở Văn hóa và Thể thao là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và quảng cáo (không bao gồm nội dung quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin); việc sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Sở Văn hóa và Thể thao thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức

của Sở Văn hóa và Thể thao Quảng Bình. Sở Văn hóa và Thể thao có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của UBND tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Cơ cấu tổ chức bộ máy gồm: Lãnh đạo Sở có Giám đốc và 03 Phó Giám đốc, 04 phòng chuyên môn và tương đương: Văn phòng, Thanh tra, Phòng Nghiệp vụ văn hóa, Phòng Quản lý thể dục thể thao; 05 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc: Bảo tàng Tổng hợp tỉnh; Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao; Đoàn Nghệ thuật Truyền thống; Thư viện tỉnh; Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh.

Tổng số công chức, viên chức, lao động hợp đồng tính đến 31/12/2023 tại Văn phòng Sở có 30/30 biên chế hưởng lương NSNN, trong đó 25 công chức, 05 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP.

1.2. Đoàn Nghệ thuật Truyền thống tỉnh Quảng Bình (sau đây gọi tắt Đoàn Nghệ Thuật) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Quảng Bình, thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo Quyết định số 48/QĐ-SVHTT ngày 24/04/2017 của Sở Văn hóa và Thể thao Quảng Bình về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đoàn nghệ thuật Truyền thống tỉnh Quảng Bình: xây dựng các chương trình nghệ thuật Ca, Múa, Nhạc lành mạnh, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, biểu diễn các chương trình nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị của Tỉnh và nhân dân vùng sâu, vùng xa, các vùng đặc biệt khó khăn, các miền biển đảo trong Tỉnh; bảo tồn và phát huy những giá trị nghệ thuật và văn hóa dân gian vùng miền của các dân tộc trong Tỉnh. Đoàn Nghệ thuật có tư cách pháp nhân, có trụ sở, có con dấu và tài khoản riêng, chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý trực tiếp về tổ chức, vị trí việc làm, số lượng người làm việc và công tác của Sở Văn hóa và Thể thao.

Cơ cấu tổ chức của Đoàn Nghệ thuật gồm có: Trưởng đoàn và 02 Phó Trưởng đoàn; 04 đội chuyên môn: đội Hành chính, đội Ca, đội Múa, đội Nhạc.

Tổng số viên chức, lao động hợp đồng đến 31/12/2023 tại Đoàn Nghệ thuật có 44/44 biên chế, trong đó 40 biên chế sự nghiệp hưởng lương NSNN; 04 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP.

1.3. Bảo tàng tổng hợp tỉnh Quảng Bình (sau đây gọi tắt là Bảo tàng tỉnh) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Quảng Bình, thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo Quyết định số 28/QĐ-SVHTT ngày 10/12/2018 của Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức và biên chế của Bảo tàng, cụ thể Bảo tàng có chức năng: Nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản các loại hiện vật và tài liệu lịch sử, văn hóa có tại địa bàn tỉnh Quảng Bình; tổ chức trưng bày, tuyên truyền giới thiệu

các hiện vật, tài liệu đến với người xem, góp phần vào việc giáo dục truyền thống văn hóa tốt đẹp cho nhân dân trong tỉnh và phục vụ khách tham quan học tập tại Bảo tàng; Bảo tồn, khai thác và phát huy tác dụng các di tích, danh thắng trên địa bàn tỉnh; Nghiên cứu lập quy hoạch xây dựng, kế hoạch tôn tạo, bảo vệ và phát huy tác dụng các di tích và danh thắng trên địa bàn toàn tỉnh, thực hiện chống xuống cấp và tôn tạo các di tích. Bảo tàng có tư cách pháp nhân, có trụ sở, có con dấu và tài khoản riêng, chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý trực tiếp về tổ chức, vị trí việc làm, số lượng người làm việc và công tác của Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh.

Cơ cấu tổ chức của Bảo tàng tỉnh gồm có: Giám đốc và 02 Phó Giám đốc; 03 phòng chuyên môn: phòng Hành chính - Tổng hợp, phòng Bảo tàng, phòng Di tích.

Tổng số viên chức, lao động hợp đồng đến 31/12/2023 tại đơn vị có 28/28 biên chế, trong đó 24 biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN; 04 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP.

1.4. Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh Quảng Bình là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên trực thuộc Sở Văn hóa và Thể thao có chức năng: Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước; thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và các nhiệm vụ khác của địa phương; thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công và phục vụ quản lý nhà nước; phát hành, phổ biến các sản phẩm điện ảnh; cung cấp dịch vụ và thẩm định sản phẩm điện ảnh theo quy định của nhà nước; biên tập, xuất bản, phát hành Bản tin văn hóa Quảng Bình. Trung tâm có tư cách pháp nhân, có trụ sở, có con dấu và tài khoản riêng, chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý trực tiếp về tổ chức, vị trí việc làm, số lượng người làm việc và công tác của Sở Văn hóa và Thể thao.

Cơ cấu tổ chức của Trung tâm gồm có: Giám đốc và 03 Phó Giám đốc; 03 phòng chuyên môn nghiệp vụ và 2 đội chiếu bóng: phòng Hành chính - Tổng hợp, phòng Nghệ thuật quần chúng, phòng Điện ảnh, tuyên truyền và Bản tin văn hóa; đội Chiếu bóng lưu động số 1, đội Chiếu bóng lưu động số 2.

Tổng số viên chức, lao động hợp đồng đến 31/12/2023 tại Trung tâm có 34/43 biên chế, trong đó 28 biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN; 05 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP và 01 hợp đồng tự trang trải.

1.5. Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh Quảng Bình (sau đây viết tắt là Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Quảng Bình, thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm, cụ thể Trung tâm có chức năng: Tham mưu, đề xuất, tổ chức thực hiện công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên, đào tạo học sinh năng khiếu thể dục thể thao; đào tạo, bồi dưỡng hướng dẫn viên, trọng tài cho cơ sở; Tổ chức

thi đấu, tập luyện, biểu diễn thể dục thể thao; quản lý, khai thác các công trình thể dục thể thao được giao; tổ chức các hoạt động dịch vụ thể dục thể thao và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật. Trung tâm có tư cách pháp nhân, có trụ sở, có con dấu và tài khoản riêng, chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý trực tiếp về tổ chức, vị trí việc làm, số lượng người làm việc và công tác của Sở Văn hóa và Thể thao.

Cơ cấu tổ chức của Trung tâm gồm có: Giám đốc và 02 Phó Giám đốc; 03 phòng chuyên môn: phòng Hành chính - Tổng hợp, phòng Thể thao thành tích cao, phòng Thể dục thể thao quần chúng.

Tổng số viên chức, lao động hợp đồng đến 31/12/2023 tại Trung tâm có 30/34 biên chế, trong đó 22 biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN; 04 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP và 04 hợp đồng tự trang trải.

1.6. Thư viện tỉnh Quảng Bình là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Quảng Bình, thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quyết định số 53/QĐ-SVHTT ngày 24/04/2017 của Sở Văn hóa và Thể thao Quảng Bình về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thư viện tỉnh Quảng Bình: thu thập, bảo quản, tổ chức khai thác và sử dụng chung vốn tài liệu, bao gồm tài liệu trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; xây dựng, hình thành thói quen đọc sách trong nhân dân; tham gia xây dựng và tổ chức việc luân chuyển tài liệu xuống cơ sở góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài của địa phương, phối hợp hoạt động trao đổi tài liệu, nghiệp vụ với các thư viện khác trên cả nước trên cơ sở đảm bảo các tiêu chuẩn về thư viện theo quy định của pháp luật. Thư viện tỉnh có tư cách pháp nhân, có trụ sở, có con dấu và tài khoản riêng, chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý trực tiếp về tổ chức, vị trí việc làm, số lượng người làm việc và công tác của Sở Văn hóa và Thể thao và chấp hành sự hướng dẫn chỉ đạo công tác nghiệp vụ của Vụ Thư viện - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Thư viện Quốc Gia Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức của Thư viện tỉnh gồm có: Giám đốc và 01 Phó Giám đốc; 03 phòng chuyên môn: phòng Hành chính, phòng Bổ sung - xử lý tài liệu, phòng Phục vụ bạn đọc.

Tổng số viên chức, lao động hợp đồng đến 31/12/2023 tại đơn vị có 15/15 biên chế, trong đó 13 biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN; 02 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP.

## **2. Cơ chế tài chính và công tác hạch toán kế toán**

Sở Văn hóa và Thể thao thực hiện cơ chế tài chính theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hoạt động thường xuyên đối với cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi một số điều Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005

của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.

05 đơn vị trực thuộc Sở: Thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Các đơn vị áp dụng chế độ kế toán hành chính sự nghiệp theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ, hạch toán trên phần mềm kế toán.

## **B. KẾT QUẢ THANH TRA**

### **I. VIỆC CHẤP HÀNH CÁC QUY ĐỊNH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ (Chi tiết có tại Phụ lục số 01 kèm theo)**

Trong năm 2022, năm 2023, các đơn vị được phép thu các khoản phí, lệ phí theo quy định như sau:

- Tại Sở Văn hóa và Thể thao:

+ Phí cấp giấy phép biểu diễn nghệ thuật: Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn; phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác;

+ Phí cấp giấy phép kinh doanh hoạt động TDTT: Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của Hội đồng nhân dân quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

+ Phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke: Thông tư 01/2021/TT-BTC ngày 07/01/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường;

+ Phí tuyển dụng viên chức: Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi, nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

Tổng số thu phí, lệ phí năm 2022: 58.760.000 đồng, năm 2023: 45.440.000 đồng. Đơn vị đã thực hiện nộp 100% vào NSNN.

- Tại Thư viện tỉnh: thực hiện thu phí thư viện theo Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình quy định mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí và bãi bỏ quỹ Quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, mức thu thẻ bạn đọc cho người lớn và trẻ em từ 10.000 đồng - 20.000 đồng/thẻ/năm

Tổng số thu phí năm 2022: 9.820.000 đồng, năm 2023: 17.580.000 đồng.  
Đơn vị thực hiện nộp 20% tổng số phí vào NSNN.

Các đơn vị đã thực hiện thu theo đúng mức thu phí, lệ phí theo biểu phí quy định của nhà nước; thực hiện trích nộp đầy đủ các khoản phí, lệ phí phát sinh trong năm vào ngân sách nhà nước đúng tỷ lệ, thời gian theo quy định. Đã phản ánh đầy đủ các khoản thu vào sổ sách kế toán, sử dụng biên lai thu theo quy định hiện hành.

Số tiền phí thu để lại, đơn vị trang trải các khoản chi liên quan đến thực hiện công việc thu phí, việc chi sử dụng tuân thủ đúng theo các quy định pháp luật và quy chế chi tiêu nội bộ.

## **II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN KINH PHÍ; TÀI SẢN**

### **1. Việc xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ**

Căn cứ vào đặc điểm, tình hình hoạt động, các đơn vị đã xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi một số điều Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước (áp dụng cho đơn vị hành chính); Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (áp dụng cho đơn vị sự nghiệp) để xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ.

Nội dung Quy chế phù hợp điều kiện thực tế của đơn vị; được thông qua Công đoàn và Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong đơn vị; đại diện công đoàn và chuyên môn tham gia góp ý kiến ban hành.

#### **Qua thanh tra còn tồn tại, khuyết điểm sau:**

- Tại Đoàn Nghệ thuật:
- + Ở phần căn cứ pháp lý để xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ: căn cứ Thông tư 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của Liên Bộ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước là không phù hợp; Căn cứ Thông tư liên tịch số 94/2006/TTLT-BVHTT-BNV-BTC ngày 01/12/2006 của Liên bộ hướng dẫn thực hiện Quyết định số 180/2006/QĐ-TTG ngày 09/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi theo Nghề và bồi dưỡng đối với lao động biểu diễn nghệ thuật ngành văn hóa - thông tin đã hết hiệu lực.

+ Tại Mục 2.8 của Quy chế quy định chi định mức nhiên liệu xe cá nhân đi tiền trạm biểu diễn, đơn vị quy định hao mòn xe máy: 50.000 đồng/ngày và hao mòn ô tô: 200.000 đồng/ngày không có quy định tại các văn bản QPPL. Tuy nhiên qua thanh tra, thực tế đơn vị không chi nội dung này.

- Tại Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh: quy định mức bồi dưỡng cho các đối tượng tham gia hội thi, hội diễn và các hoạt động tuyên truyền không đúng định

mức quy định theo Thông tư liên tịch số 46/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 11/3/2016 của Bộ Tài chính và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chế độ quản lý đặc thù đối với đội tuyên truyền lưu động cấp tỉnh, cấp huyện. Tuy nhiên qua thanh tra, thực tế đơn vị đã chi đúng định mức quy định tại Thông tư liên tịch số 46/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL.

## **2. Công tác quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí**

### **2.1. Việc lập dự toán thu, chi các nguồn kinh phí**

Hàng năm, cơ bản các đơn vị đã căn cứ vào các văn bản hướng dẫn lập dự toán của Bộ Tài chính và hướng dẫn của cơ quan quản lý cấp trên, căn cứ vào tình hình thực hiện nhiệm vụ của năm trước và dự kiến cho năm kế hoạch để lập dự toán thu, chi nguồn kinh phí ngân sách cấp và gửi Sở Tài chính đúng thời gian quy định.

Việc lập dự toán cơ bản đúng chế độ của Nhà nước quy định và các văn bản hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Dự toán chi được xây dựng chi tiết cho từng nội dung chi, cho từng lĩnh vực chi cụ thể; đúng theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Bình ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSDP năm 2022; Nghị quyết số 90/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Quảng Bình về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023 và các Quyết định giao dự toán số 4151/QĐ-UBND ngày 15/12/2022; số 3600/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2022, năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố; Quyết định số 1645/QĐ-SVHTT ngày 31/12/2021; số 16/QĐ-UBND ngày 05/01/2023 của Sở Văn hóa và Thể thao về việc giao dự toán NSNN năm 2022, năm 2023 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Văn hóa và Thể thao Quảng Bình. Dự toán lập có bản thuyết minh chi tiết, có cơ sở căn cứ tính toán các chỉ tiêu.

#### **Qua thanh tra còn tồn tại, khuyết điểm sau:**

Một số đơn vị chưa lập dự toán thu chi đối với nguồn thu hoạt động kinh doanh dịch vụ, cụ thể:

-Đoàn Nghệ thuật, số tiền 1.049.883.526 đồng (năm 2022: 465.340.265 đồng, năm 2023: 584.543.261 đồng);

-Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh, số tiền 1.376.183.000 đồng (năm 2022: 748.935.000 đồng, năm 2023: 627.248.000 đồng);

-Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT, số tiền: 2.199.354.605 đồng (năm 2022: 982.560.500 đồng, năm 2023: 1.216.794.605 đồng).

Tại Khoản 1 Điều 32 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập quy định:

“2. Đối với đơn vị nhóm 3: Căn cứ tình hình thực hiện năm hiện hành, nhiệm vụ của năm kế hoạch, đơn vị lập kế hoạch về số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công và dự toán thu, chi báo cáo cơ quan quản lý cấp trên.

3. Đối với đơn vị nhóm 4: Căn cứ tình hình thực hiện năm hiện hành, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao trong năm kế hoạch, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chế độ chi tiêu hiện hành, đơn vị lập dự toán thu, chi gửi cơ quan quản lý cấp trên.”

Như vậy, các đơn vị chưa lập dự toán thu chi nguồn thu từ hoạt động kinh doanh dịch vụ là chưa đúng quy định nêu trên.

## **2.2. Công tác quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí (Chi tiết có tại Phụ lục số 02 kèm theo)**

- Đối với nguồn kinh phí Ngân sách cấp: Việc quản lý các nguồn kinh phí chi hoạt động thường xuyên đã thực hiện theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền, các đơn vị đã sử dụng nguồn kinh phí tự chủ và không tự chủ được phân bổ đúng mục đích, nội dung tại các Quyết định giao dự toán và bổ sung dự toán trong năm của UBND tỉnh Quảng Bình, nguồn kinh phí chi thường xuyên được cấp để chi các hoạt động của bộ máy quản lý hành chính theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định. Kinh phí chủ yếu được sử dụng để chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương cho CBCCVC&NLĐ.

- Đối với nguồn kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia (tại Sở VH TT): bao gồm nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, nội dung thành phần số 06 “*Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn*” và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, dự án 6 “*Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch*”. Đơn vị đã quản lý, sử dụng kinh phí CTMTQG đúng mục tiêu, đối tượng, định mức phân bổ theo kế hoạch đã được phê duyệt.

- Đối với nguồn thu hoạt động kinh doanh dịch vụ: các đơn vị đã phản ánh đầy đủ các loại doanh thu vào sổ sách kế toán, đã xuất hóa đơn, thực hiện kê khai nộp thuế đầy đủ. Các hoạt động dịch vụ thực hiện theo hợp đồng, thanh lý hợp đồng, đơn giá theo thỏa thuận. Việc chi sử dụng đúng mức chi theo các quy định của Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

- Đối với nguồn thu khác: bao gồm khoản thu từ thanh lý tài sản, các đơn vị đã phản ánh đầy đủ vào sổ sách kế toán, việc chi sử dụng liên quan trực tiếp đến

chi phí thanh lý tài sản, chênh lệch thu chi từ nguồn thanh lý đã được bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định.

Doanh thu tài chính từ lãi tiền gửi, các đơn vị đã thực hiện hạch toán đầy đủ vào sổ sách.

**Qua thanh tra còn tồn tại, khuyết điểm sau:**

- Tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT: Năm 2023, Trung tâm chi trùng tiền ăn và tiền ở cho các HLV, VĐV môn lặn từ ngày 22/11/2023 đến ngày 28/11/2023 (07 ngày), số tiền 7.560.000 đồng, trong đó chi tiền ăn 6.160.000 đồng, tiền ở 1.400.000 đồng, cụ thể:

Qua kiểm tra chứng từ, từ ngày 22/11/2023 đến 28/11/2023, 04 HLV và VĐV tham gia giải lặn vô địch và vô địch trẻ Châu Á năm 2023 tại Phuket, Thái Lan theo Quyết định số 704/QĐ-CTDĐT ngày 3/11/2023 của Cục Thể dục thể thao về việc cử đoàn VĐV lặn tham dự giải tại Thái Lan, Trung tâm đã thanh toán tiền ăn và tiền ở tại Thái Lan cho các HLV, VĐV này tại Chứng từ số 153 ngày 30/12/2023. Tuy nhiên tại Phiếu chi số 122 ngày 01/11/2023 và Phiếu chi số 130 ngày 15/11/2023 về việc chi trả chế độ tiền ăn, tiền ở thường xuyên tháng 11 năm 2023 cho các HLV, VĐV, Trung tâm đã chi trả tiền ăn và tiền ở cho các HLV, VĐV này từ ngày 22/11/2023 đến 28/11/2023. Như vậy, Trung tâm đã chi trả trùng tiền ăn, tiền ở cho các HLV, VĐV nêu trên.

**3. Việc quản lý công nợ phải thu, phải trả (Chi tiết có tại Phụ lục số 03 kèm theo)**

Các đơn vị đã phản ánh công nợ phải thu, phải trả đầy đủ vào sổ sách kế toán, đã mở sổ theo dõi công nợ phải thu, phải trả theo từng đối tượng.

Tuy nhiên một số đơn vị còn tồn đọng một số công nợ lâu năm chưa được xử lý, như: Sở Văn hóa và Thể thao, Bảo tàng tổng hợp tỉnh (Chi tiết có tại Phụ lục số 04 kèm theo).

**4. Việc trích lập nguồn dự phòng CCTL (Chi tiết có tại Phụ lục số 05 kèm theo)**

Các đơn vị đã thực hiện trích lập nguồn dự phòng cải cách tiền lương 40% từ chênh lệch thu chi nguồn dịch vụ theo quy định tại Thông tư 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách năm 2022 và Thông tư 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách năm 2023, đã hạch toán nguồn CCTL trên tài khoản nguồn cải cách tiền lương (TK 468) đã sử dụng nguồn này để chi bù phần tiền lương lên khi tăng mức lương cơ sở theo đúng quy định.

**5. Việc trích lập sử dụng các Quỹ (Chi tiết có tại Phụ lục số 06 kèm theo)**

Các đơn vị đã thực hiện việc trích lập và sử dụng các Quỹ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Về sử dụng Quỹ: Đã thực hiện quản lý, sử dụng đảm bảo đúng chế độ và được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Quỹ sử dụng đúng mục đích, đối tượng và nội dung chi quỹ, các khoản chi rõ ràng lập đầy đủ các chứng từ chi Quỹ để quản lý theo quy định.

## **6. Việc quản lý sử dụng tài sản công, đầu tư xây dựng cơ bản**

### **6.1. Việc quản lý sử dụng tài sản công (Chi tiết có tại Phụ lục số 07 kèm theo)**

Việc quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị cơ bản thực hiện theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

Cuối năm, trước khi khóa sổ kế toán đơn vị đã thành lập Hội đồng và tiến hành thực hiện kiểm kê tài sản cố định theo đúng trình tự, thời gian quy định; đã theo dõi tình hình tăng, giảm tài sản cố định của đơn vị phát sinh trong năm. Đơn vị đã thực hiện tính khấu hao, hao mòn TSCĐ theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Các đơn vị đã xây dựng Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công theo quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

#### **Qua thanh tra còn tồn tại, khuyết điểm sau:**

- Sở Văn hóa và Thể thao xử lý cơ sở nhà, đất Rạp chiếu bóng 15/7 theo phương án phê duyệt của UBND tỉnh tại Quyết định số 1653/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 của UBND tỉnh về việc bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất vẫn còn chậm.

- Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh chưa hạch toán tăng TSCĐ vô hình quyền sử dụng đất của trụ sở theo quy định tại Điều 100, Điều 104 Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công về các trường hợp phải xác định giá trị quyền sử dụng đất.

- Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT cho thuê tài sản nhưng chưa có Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định tại Khoản 1 Điều 44 Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Theo giải trình của đơn vị: Tài sản của Trung tâm cho thuê được thực hiện trước khi Luật quản lý sử dụng tài sản công có hiệu lực thi hành. Thực hiện Luật quản lý sử dụng tài sản công, Khoản 1 Điều 44 Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ, Trung tâm đã xây dựng đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định. Tuy nhiên, do quá trình xây dựng đề án có nhiều vướng mắc và trình qua nhiều cấp để thẩm định, do đó phải chỉnh sửa lại đề án nhiều lần. Đến ngày 25/7/2024, UBND tỉnh Quảng Bình đã có Quyết định số 2122/QĐ-UBND về việc phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao vào mục đích cho thuê, kinh doanh.

- Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT chưa thực hiện điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 103, Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

## **6.2. Đầu tư xây dựng cơ bản**

Đoàn thanh tra không thanh tra nội dung này.

## **7. Việc chấp hành Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công khai tài chính**

### **7.1. Việc chấp hành Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

Việc chấp hành quy định về các khoản chi và định mức chi tại các đơn vị thực hiện cơ bản đúng theo chế độ quy định của Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ, đảm bảo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Việc sử dụng điện thoại, văn phòng phẩm tiết kiệm, đúng đối tượng, mục đích và theo định mức quy định của Nhà nước.

Các khoản chi cơ bản rõ ràng, tiết kiệm không vượt quá quy định của Nhà nước và theo Quy chế chi tiêu nội bộ. Chưa phát hiện trường hợp sử dụng kinh phí lãng phí; chưa phát hiện trường hợp có dấu hiệu tham nhũng.

Việc sử dụng điện thoại, thông tin liên lạc, tiếp khách, hội nghị tiết kiệm, đúng đối tượng, mục đích và theo định mức quy định của Nhà nước.

Hàng năm, các đơn vị đã thực hiện xây dựng Kế hoạch THPTK, CLP; báo cáo tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch THPTK, CLP đầy đủ, kịp thời, đúng thời gian quy định.

### **7.2. Việc công khai tài chính**

Đơn vị đã công khai ngân sách định kỳ niêm yết tại cơ quan, hội nghị sơ, tổng kết hàng năm và trên Website của cơ quan theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về

công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

### **III. VIỆC CHẤP HÀNH CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ KẾ TOÁN**

Các đơn vị đã thực hiện đúng các quy định của chế độ kế toán được ban hành áp dụng cho đơn vị hành chính sự nghiệp theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; đã thực hiện đầy đủ việc lập, luân chuyển và lưu trữ chứng từ theo đúng quy định của Nhà nước; đã mở đầy đủ các loại sổ kế toán theo quy định của Luật Kế toán và các văn bản pháp luật có liên quan đáp ứng yêu cầu quản lý tài chính kế toán của đơn vị.

Cuối năm, các đơn vị đã thực hiện công tác kiểm kê tài sản, có biên bản kiểm kê trước khi khoá sổ kế toán, lập báo cáo tài chính theo các biểu mẫu và nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo đúng thời gian quy định.

### **C. KẾT LUẬN**

#### **I. ƯU ĐIỂM**

Trong công tác quản lý tài chính, các đơn vị cơ bản đã chấp hành các quy định của nhà nước và cơ quan có thẩm quyền như phần Kết quả thanh tra đã nêu, cụ thể:

- Các đơn vị đã thực hiện đúng mức thu từng loại phí theo lĩnh vực, nhiệm vụ được giao. Công tác quản lý thu đã thực hiện đúng quy định từ khâu sử dụng biên lai thu đến quyết toán thu; quản lý qua Kho bạc Nhà nước; đã thực hiện trích nộp ngân sách đúng tỷ lệ quy định.

- Để quản lý sử dụng các nguồn kinh phí, các đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ theo các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền; đã thông qua hội nghị cán bộ, công chức, viên chức trước khi ban hành. Quy chế quy định cơ bản đầy đủ các nội dung hoạt động chi sử dụng nguồn kinh phí; trích lập và sử dụng các quỹ của đơn vị. Định mức chi căn cứ vào các quy định của Nhà nước và khả năng nguồn thu của đơn vị.

- Trong công tác lập dự toán thu, chi các nguồn kinh phí, cơ bản các đơn vị đã chấp hành theo Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Dự toán đã bám sát nhiệm vụ được giao; khả năng nguồn thu trong năm.

- Trong quản lý các nguồn kinh phí bao gồm nguồn ngân sách cấp, nguồn thu dịch vụ và thu khác, các đơn vị đã quản lý, theo dõi đúng quy định của Nhà nước. Việc sử dụng các nguồn kinh phí cơ bản thực hiện theo chế độ, định mức của Nhà nước và quy chế chi tiêu nội bộ; tiết kiệm, đúng mục đích, nội dung.

- Các đơn vị đã xây dựng quy chế quản lý, sử dụng tài sản công đúng quy định; việc sử dụng được thực hiện theo quy chế; Đã thực kiểm kê, phân loại tài sản theo đúng chế độ.

- Các đơn vị đã thực hiện công tác kế toán theo các quy định của Bộ Tài chính; Chứng từ kế toán được lập cơ bản đầy đủ, rõ ràng. Đã mở các sổ kế toán theo quy định, đáp ứng yêu cầu quản lý của đơn vị. Báo cáo tài chính lập đúng biểu mẫu và thời gian quy định. Đã thực hiện kiểm kê tài sản theo chế độ quy định.

## **II. KHUYẾT ĐIỂM**

- Tại Đoàn Nghệ Thuật, Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh: việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ áp dụng văn bản đã hết hiệu lực, quy định chi một số nội dung không có quy định hoặc định mức không đúng quy định.

- Các đơn vị chưa lập dự toán thu chi đối với nguồn thu hoạt động dịch vụ, cụ thể:

+ Đoàn Nghệ thuật, số tiền 1.049.883.526 đồng (năm 2022: 465.340.265 đồng, năm 2023: 584.543.261 đồng);

+ Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh, số tiền 1.376.183.000 đồng (năm 2022: 748.935.000 đồng, năm 2023: 627.248.000 đồng);

+ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT, số tiền: 2.199.354.605 đồng (năm 2022: 982.560.500 đồng, năm 2023: 1.216.794.605 đồng).

- Tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT: Năm 2023, Trung tâm chi trùng tiền ăn và tiền ở cho các HLV, VĐV môn lặn từ ngày 22/11/2023 đến ngày 28/11/2023 (07 ngày), số tiền 7.560.000 đồng, trong đó chi tiền ăn 6.160.000 đồng, tiền ở 1.400.000 đồng.

- Sở Văn hóa và Thể thao, Bảo tàng tổng hợp tỉnh: một số công nợ lâu năm còn tồn đọng, chưa được xử lý.

- Sở Văn hóa và Thể thao xử lý cơ sở nhà, đất Rạp chiếu bóng 15/7 theo phương án phê duyệt của UBND tỉnh vẫn còn chậm.

- Tại Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh chưa ghi nhận quyền sử dụng đất của Trung tâm vào sổ sách kế toán.

- Tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT chậm lập Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê để trình cơ quan thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định; Chưa thực hiện điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất theo quy định.

*Các khuyết điểm trên trước hết thuộc về trách nhiệm của Chủ tài khoản kế toán của đơn vị trong từng thời kỳ năm 2022, năm 2023.*

## **D. KIẾN NGHỊ, XỬ LÝ**

### **I. KIẾN NGHỊ**

#### **1. Đối với các đơn vị được thanh tra**

Các đơn vị phải chấm dứt các khuyết điểm đã nêu tại kết quả thanh tra trong quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí, tài sản tại đơn vị. Tổ chức thực hiện:

- Rà soát, xây dựng điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội bộ cập nhật các văn bản QPPL phù hợp, còn hiệu lực, áp dụng đúng tiêu chuẩn, định mức của Nhà nước.

- Hàng năm, thực hiện lập dự toán thu - chi đối với nguồn thu hoạt động dịch vụ phát sinh tại đơn vị gửi cơ quan quản lý cấp trên theo quy định.

- Hàng năm thực hiện trích lập nguồn dự phòng CCTL từ 40% thu hoạt động kinh doanh dịch vụ sau khi trừ các chi phí có liên quan trực tiếp và số nộp ngân sách nhà nước.

- Rà soát các công nợ lâu năm để xử lý các công nợ còn tồn đọng theo đúng quy định.

- Sở Văn hóa và Thể thao đẩy nhanh tiến độ xử lý cơ sở nhà, đất tại Rạp chiếu bóng 15/7 theo phương án đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh kịp thời ghi nhận quyền sử dụng đất của trụ sở cơ quan vào sổ sách kế toán.

- Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT:

+ Khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, kinh doanh theo đúng quy định tại Quyết định số 2122/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao vào mục đích kinh doanh, cho thuê.

+ Tổ chức xác định lại giá trị quyền sử dụng đất theo đúng quy định hiện hành.

## **2. Đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan)**

Tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn đơn vị trong lĩnh vực chuyên môn và lĩnh vực quản lý tài chính giúp đơn vị thực hiện tốt nhiệm vụ được giao trong đó có nhiệm vụ chấp hành các chế độ tài chính. Rút kinh nghiệm trong quản lý, sử dụng ngân sách, hoàn thiện công tác quản lý, sử dụng, công tác hạch toán theo dõi các nguồn kinh phí đảm bảo đúng chế độ tài chính, kế toán, các văn bản hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong sử dụng kinh phí.

## **II. XỬ LÝ**

### **1. Xử lý về hành chính**

Các đơn vị nghiêm túc kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với tập thể, cá nhân có liên quan đến các khuyết điểm đã nêu tại Kết quả thanh tra.

Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các đơn vị kiểm điểm, rút kinh nghiệm về những khuyết điểm đã nêu tại Kết quả thanh tra; kiểm tra đôn đốc các đơn vị thực hiện kiến nghị theo Kết luận Thanh tra.

## 2. Xử lý về kinh tế

Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao nộp vào tài khoản tạm giữ của Sở Tài chính khoản chi trùng tiền ăn, ở cho HLV, VĐV môn lặn trong thời gian tham gia giải đấu tại nước ngoài, số tiền 7.560.000 đồng.

- Sở Văn hóa và Thể thao, Đoàn Nghệ thuật, Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT, Thư viện tỉnh, Bảo tàng tổng hợp tỉnh niêm yết kết luận thanh tra tại trụ sở làm việc của đơn vị mình theo đúng quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 49, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thanh tra (Thời gian niêm yết ít nhất là 15 ngày liên tục).

Yêu cầu các đơn vị triển khai thực hiện nghiêm túc các kết luận và kiến nghị tại Kết luận này. Sở Văn hóa và Thể thao có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện các kiến nghị, xử lý về Thanh tra Sở Tài chính trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký ban hành Kết luận. / *loaw*

### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh QB (đề b/c);
- Thanh tra tỉnh (đề b/c);
- Các đơn vị được thanh tra;
- Ban Lãnh đạo Sở;
- Công khai trên Website STC;
- Lưu: TTr, hồ sơ thanh tra.

**CHÁNH THANH TRA**



*mh*  
**Hoàng Tiên Dũng**

Phụ lục số 01: Bảng tổng hợp thu phí, lệ phí

DVT: đồng

TT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023
<b>I</b>	<b>SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO</b>		
1	Tổng thu	58.760.000	45.440.000
-	Phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke	49.000.000	0
-	Phí cấp giấy phép kinh doanh hoạt động thể thao	3.260.000	3.440.000
-	Phí cấp giấy phép biểu diễn nghệ thuật	6.500.000	38.000.000
-	Phí thi tuyển viên chức	0	4.000.000
2	Nộp 100% vào NSNN	58.760.000	45.440.000
3	Số chuyển sang năm sau	0	0
<b>II</b>	<b>THƯ VIỆN TỈNH</b>		
1	Tổng thu	9.820.000	17.580.000
2	Nộp 20% vào NSNN	1.964.000	3.516.000
3	Số phí được khấu trừ để lại	7.856.000	14.064.000
4	Số chuyển sang năm sau	0	0

Phụ lục số 02: Bảng tổng hợp nguồn kinh phí

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
	<b>SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO</b>			
	<b>NĂM 2022</b>			
<b>A</b>	<b>KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>28.539.735.000</b>	<b>28.539.735.000</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>KP năm trước chuyển sang</b>	<b>1.404.975.000</b>	<b>1.404.975.000</b>	<b>0</b>
1	Nguồn KP ngân sách cấp	1.404.975.000	1.404.975.000	0
-	Kinh phí quy hoạch	4.975.000	4.975.000	0
-	Kinh phí sản xuất video về Đại tướng Võ Nguyên Giáp	1.400.000.000	1.400.000.000	0
<b>II</b>	<b>KP phát sinh trong năm</b>	<b>27.134.760.000</b>	<b>27.134.760.000</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn KP ngân sách cấp</b>	<b>19.938.000.000</b>	<b>19.938.000.000</b>	<b>0</b>
1.1	Ngân sách cấp đầu năm	4.935.000.000	4.935.000.000	0
-	KP tự chủ	4.485.000.000	4.485.000.000	0
	Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức (đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên)	3.982.000.000	3.982.000.000	0
	Hợp đồng ND 68 và ND 161	503.000.000	503.000.000	0
-	KP không tự chủ	450.000.000	450.000.000	0
	Kinh phí Ban chỉ đạo Toàn dân đoàn kết	50.000.000	50.000.000	0



	<i>Kinh phí Ban chỉ đạo Gia đình</i>	50.000.000	50.000.000	0
	<i>Kinh phí hoạt động công tác gia đình</i>	350.000.000	350.000.000	0
1.2	<b>Ngân sách cấp bổ sung</b>	15.003.000.000	15.003.000.000	0
-	<i>Kinh phí sự nghiệp văn hóa, thể thao</i>	3.800.000.000	3.800.000.000	0
-	<i>Kinh phí bảo tồn văn hóa phi vật thể</i>	500.000.000	500.000.000	0
-	<i>Cắm mốc và biển chỉ dẫn di tích</i>	1.078.000.000	1.078.000.000	0
-	<i>KP tuyên truyền cổ động trực quan bằng pano tấm lớn trên địa bàn TP. Đồng Hới</i>	150.000.000	150.000.000	0
-	<i>Kinh phí tham gia Liên hoan nghệ thuật Bài chòi tại Khánh Hòa</i>	140.000.000	140.000.000	0
-	<i>Kinh phí kỷ niệm 65 năm Ngày Bác Hồ về thăm Quảng Bình</i>	7.460.944.000	7.460.944.000	0
-	<i>Khen thưởng HLV, VĐV đạt thành tích xuất sắc tại Seagame 31</i>	650.000.000	650.000.000	0
-	<i>Mua sắm thiết bị làm việc, sửa chữa hệ thống đèn điện</i>	180.000.000	180.000.000	0
-	<i>Tuyên truyền trên Báo thể giới và Việt Nam</i>	25.000.000	25.000.000	0
-	<i>Kinh phí tham gia Ngày hội VH-TTDL tại Điện Biên (Cấp mới 200tr; Điều chỉnh giảm từ QĐ 854: 250tr và QĐ 1292: 200tr)</i>	650.000.000	650.000.000	0
-	<i>Bổ sung kinh phí các hoạt động đột xuất, đặc thù ngành</i>	274.056.000	274.056.000	0
-	<i>Thuê bảo vệ trụ sở cũ Sở VH-TT</i>	15.000.000	15.000.000	0
-	<i>Kinh phí sửa xe</i>	80.000.000	80.000.000	0
<b>2</b>	<b>Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>7.138.000.000</b>	<b>7.138.000.000</b>	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>Nguồn Đầu tư XDCB</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>4</b>	<b>Nguồn thu phí, lệ phí</b>	<b>58.760.000</b>	<b>58.760.000</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>27.239.665.000</b>	<b>27.239.665.000</b>	<b>0</b>
1	Nguồn KP ngân sách cấp	21.235.307.000	21.235.307.000	0
-	<i>KP tự chủ</i>	4.485.000.000	4.485.000.000	0
-	<i>KP không tự chủ</i>	16.750.307.000	16.750.307.000	0
2	Nguồn KP CTMTQG	5.945.598.000	5.945.598.000	0
3	Nguồn Đầu tư XDCB	0	0	0
4	Nguồn thu phí, lệ phí	58.760.000	58.760.000	0
-	<i>Chi nộp ngân sách 100%</i>	58.760.000	58.760.000	0
<b>C</b>	<b>HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN/ĐIỀU CHỈNH</b>	<b>534.976.000</b>	<b>534.976.000</b>	<b>0</b>
1	Nguồn KP CTMTQG (Điều chỉnh phân bổ cho đơn vị khác)	507.208.000	507.208.000	0
2	Nguồn KP ngân sách cấp	27.768.000	27.768.000	0

*mbh*

-	KP sự nghiệp VH TT (XD đề án phát triển hệ thống thiết chế VH, thể thao giai đoạn 2022-2026, tầm nhìn 2030)	21.829.000	21.829.000	0
-	KP thi đua khen thưởng năm 2021 và triển khai nhiệm vụ ngành VH TT năm 2022	3.696.000	3.696.000	0
-	KP sự nghiệp VH TT ( Kinh phí cắm mốc di tích)	2.243.000	2.243.000	0
<b>D</b>	<b>KP CHUYÊN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ</b>	<b>765.194.000</b>	<b>765.194.000</b>	<b>0</b>
1	Nguồn KP ngân sách cấp	80.000.000	80.000.000	0
-	Kinh phí sửa xe	80.000.000	80.000.000	0
2	Nguồn KP CTMTQG	685.194.000	685.194.000	0
	<b>NĂM 2023</b>			
<b>A</b>	<b>KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>24.893.520.000</b>	<b>24.893.520.000</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>KP năm trước chuyển sang</b>	<b>765.194.000</b>	<b>765.194.000</b>	<b>0</b>
1	Nguồn KP ngân sách cấp	80.000.000	80.000.000	0
-	Kinh phí sửa xe	80.000.000	80.000.000	0
2	Nguồn KP CTMTQG	685.194.000	685.194.000	0
<b>II</b>	<b>KP phát sinh trong năm</b>	<b>24.128.326.000</b>	<b>24.128.326.000</b>	<b>0</b>
1	Nguồn KP ngân sách cấp	20.215.886.000	20.215.886.000	0
1.1	Ngân sách cấp đầu năm	4.961.000.000	4.961.000.000	0
-	KP tự chủ	4.261.000.000	4.261.000.000	0
	Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức (đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên)	3.758.000.000	3.758.000.000	0
	Hợp đồng ND 68 và ND 161	503.000.000	503.000.000	0
-	KP không tự chủ	700.000.000	700.000.000	0
	Kinh phí Ban chỉ đạo Toàn dân đoàn kết	50.000.000	50.000.000	0
	Kinh phí Ban chỉ đạo Gia đình	50.000.000	50.000.000	0
	KP Ban chỉ đạo các ngày lễ lớn	50.000.000	50.000.000	0
	KP BCD đề án phát triển thể lực....	50.000.000	50.000.000	0
	Kinh phí sự nghiệp gia đình	500.000.000	500.000.000	0
1.2	Ngân sách cấp bổ sung	15.254.886.000	15.254.886.000	0
-	KP tự chủ	123.886.000	123.886.000	0
	Cấp bổ sung kinh phí chi thường xuyên	85.000.000	85.000.000	0
	Cấp bổ sung kinh phí tiền lương	38.886.000	38.886.000	0
-	KP không tự chủ	15.131.000.000	15.131.000.000	0
	Kinh phí sự nghiệp văn hóa, thể thao	5.445.000.000	5.445.000.000	0
	Kinh phí bảo tồn văn hóa phi vật thể	600.000.000	600.000.000	0
	Cắm mốc và biển chỉ dẫn di tích	1.100.000.000	1.100.000.000	0
	KP tiền lương tăng thêm theo ND 24/2023/ND-CP	324.000.000	324.000.000	0

*mh*



	KP tổ chức Lễ kỷ niệm 100 năm Ngày sinh Trung ương Đảng Sơ Nguyên	6.059.000.000	6.059.000.000	0
	KP kỷ niệm 80 năm ra đời "Đề cương về văn hóa Việt Nam"	36.000.000	36.000.000	0
	KP tổ chức lễ vinh danh và khen thưởng các HLV, VĐV đạt thành tích xuất sắc tại Đại hội TT Đông Nam Á lần thứ 32	410.000.000	410.000.000	0
	KP tổ chức ngày quốc tế Yoga	280.000.000	280.000.000	0
	KP diễn tập phòng thủ	50.000.000	50.000.000	0
	KP mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị	87.000.000	87.000.000	0
	KP tổ chức cuộc thi biểu trưng Quảng Bình	470.000.000	470.000.000	0
	KP khen thưởng VĐV, HLV	270.000.000	270.000.000	0
2	KP CTMT Quốc gia	3.867.000.000	3.867.000.000	0
3	Nguồn Đầu tư XDCB	0	0	0
4	Nguồn thu phí, lệ phí	45.440.000	45.440.000	0
<b>B</b>	<b>KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>22.813.758.000</b>	<b>22.813.758.000</b>	<b>0</b>
1	Nguồn KP ngân sách cấp	19.837.614.000	19.837.614.000	0
-	KP tự chủ	4.384.886.000	4.384.886.000	0
-	KP không tự chủ	15.452.728.000	15.452.728.000	0
2	Nguồn KP CTMTQG	2.930.704.000	2.930.704.000	0
3	Nguồn Đầu tư XDCB	0	0	0
4	Nguồn thu phí, lệ phí	45.440.000	45.440.000	0
-	Chi nộp ngân sách 100%	45.440.000	45.440.000	0
<b>C</b>	<b>HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN</b>	<b>37.290.000</b>	<b>37.290.000</b>	<b>0</b>
-	KP sự nghiệp văn hóa thể thao	36.372.000	36.372.000	0
-	KP cấm mốc di tích	918.000	918.000	0
<b>D</b>	<b>KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ</b>	<b>2.042.472.000</b>	<b>2.042.472.000</b>	<b>0</b>
-	Nguồn KP ngân sách cấp	2.042.472.000	2.042.472.000	0
	Kinh phí CTMTQG	1.621.490.000	1.621.490.000	0
	Kinh phí tổ chức biểu trưng Quảng Bình	420.982.000	420.982.000	0
	<b>TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN VÀ THI ĐẤU TDTT</b>			
	<b>NĂM 2022</b>			
<b>A</b>	<b>KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>17.660.131.023</b>	<b>17.660.131.023</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>KP năm trước chuyển sang</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>KP phát sinh trong năm</b>	<b>17.660.131.023</b>	<b>17.660.131.023</b>	<b>0</b>
1	Nguồn KP ngân sách cấp	16.299.620.000	16.299.620.000	0
1.1	Ngân sách cấp đầu năm	10.770.000.000	10.770.000.000	0
-	KP tự chủ (đã trừ kinh phí tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện CCTL)	3.020.000.000	3.020.000.000	0

*Đinh*

	<i>Quỹ lương và chi TX theo định mức</i>	2.686.000.000	2.686.000.000	0
	<i>Hợp đồng ND 68 và ND 161</i>	334.000.000	334.000.000	0
-	<b>KP không tự chủ</b>	<b>7.750.000.000</b>	<b>7.750.000.000</b>	<b>0</b>
	KP đặc thù: Tổ chức các giải TDTT và các chế độ đối với HLV, VĐV	7.750.000.000	7.750.000.000	0
<b>1.2</b>	<b>Ngân sách cấp bổ sung</b>	<b>5.529.620.000</b>	<b>5.529.620.000</b>	<b>0</b>
-	<i>KP tổ chức Đại hội TDTT tỉnh QB lần thứ IX năm 2022</i>	3.800.000.000	3.800.000.000	0
-	<i>KP hỗ trợ đào tạo các lớp nghiệp dư cơ sở môn: điền kinh, bơi, lặn, bi sắt, đua thuyền, cờ vua</i>	230.000.000	230.000.000	0
-	<i>KP tổ chức giải thể thao Cầu lông, Bóng bàn gia đình</i>	100.000.000	100.000.000	0
-	<i>KP chi trả chế độ dinh dưỡng đặc thù cho HLV, VĐV thể thao thành tích cao theo quy định mới</i>	599.620.000	599.620.000	0
-	<i>KP tổ chức Đại hội TDTT</i>	800.000.000	800.000.000	0
2	Nguồn Đầu tư XD CB	0	0	0
3	Thu khác	377.365.000	377.365.000	0
-	<i>Thu thanh lý TS</i>	7.365.000	7.365.000	0
-	<i>Thu tài trợ &amp; Lệ phí thi đấu giải</i>	370.000.000	370.000.000	0
4	Thu hoạt động SXKD và dịch vụ	982.560.000	982.560.000	0
5	Doanh thu tài chính (TK 515)	586.023	586.023	0
<b>B</b>	<b>KP ĐẢ SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>16.917.148.464</b>	<b>16.917.148.464</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn KP ngân sách cấp</b>	<b>15.988.698.000</b>	<b>15.988.698.000</b>	<b>0</b>
-	KP tự chủ	3.020.000.000	3.020.000.000	0
-	KP không tự chủ	12.968.698.000	12.968.698.000	0
2	Nguồn Đầu tư XD CB	0	0	0
3	Chi từ nguồn thu khác	371.329.600	371.329.600	0
-	<i>Chi thanh lý TS</i>	1.329.600	1.329.600	0
-	<i>Chi tài trợ &amp; Lệ phí thi đấu giải</i>	370.000.000	370.000.000	0
4	Chi từ hoạt động SXKD và dịch vụ	556.764.930	556.764.930	0
-	<i>Chi nộp NSNN</i>	64.715.505	64.715.505	0
-	<i>Chi phục vụ hoạt động SXKD&amp;DV</i>	492.049.425	492.049.425	0
5	Chi phí tài chính	355.934	355.934	0
<b>C</b>	<b>HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN</b>	<b>310.922.000</b>	<b>310.922.000</b>	<b>0</b>
-	KP tổ chức Đại hội TDTT tỉnh QB lần thứ IX năm 2022	310.922.000	310.922.000	0
<b>D</b>	<b>XÁC ĐỊNH THẶNG DƯ THÂM HỤT (từ hoạt động SXKD&amp;DV)</b>	<b>432.060.559</b>	<b>432.060.559</b>	<b>0</b>
-	Trích lập quỹ	261.060.559	261.060.559	0
	<i>Quỹ phát triển hoạt động SN</i>	70.265.489	70.265.489	0



	Quỹ bổ sung thu nhập	30.000.000	30.000.000	0
	Quỹ phúc lợi	160.795.070	160.795.070	0
-	Trích lập nguồn dự phòng lương	171.000.000	171.000.000	0
<b>NĂM 2023</b>				
<b>A</b>	<b>KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>14.439.480.556</b>	<b>14.439.480.556</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>KP năm trước chuyển sang</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>KP phát sinh trong năm</b>	<b>14.439.480.556</b>	<b>14.439.480.556</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn KP ngân sách cấp</b>	<b>12.719.022.000</b>	<b>12.719.022.000</b>	<b>0</b>
<b>1.1</b>	<b>Ngân sách cấp đầu năm</b>	<b>11.925.000.000</b>	<b>11.925.000.000</b>	<b>0</b>
-	<b>KP tự chủ (đã trừ kinh phí tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện CCTL)</b>	<b>2.155.000.000</b>	<b>2.155.000.000</b>	<b>0</b>
	Quỹ lương và chi TX theo định mức	1.821.000.000	1.821.000.000	0
	Hợp đồng ND 68 và ND 161	334.000.000	334.000.000	0
-	<b>KP không tự chủ</b>	<b>9.770.000.000</b>	<b>9.770.000.000</b>	<b>0</b>
	Các chế độ đối với HLV, VĐV	8.770.000.000	8.770.000.000	0
	Tổ chức các giải thể thao quần chúng	1.000.000.000	1.000.000.000	0
<b>1.2</b>	<b>Ngân sách cấp bổ sung</b>	<b>794.022.000</b>	<b>794.022.000</b>	<b>0</b>
-	<b>KP tự chủ</b>	<b>34.022.000</b>	<b>34.022.000</b>	<b>0</b>
	KP tiếp nhận thêm 01 biên chế	34.022.000	34.022.000	0
-	<b>KP không tự chủ</b>	<b>760.000.000</b>	<b>760.000.000</b>	<b>0</b>
	KP mua bộ đường phao bơi	388.000.000	388.000.000	0
	KP tổ chức giải thể thao Cầu lông, Bóng bàn gia đình	150.000.000	150.000.000	0
	KP tham gia giải lặn vô địch và vô địch trẻ Châu Á năm 2023 tại Phuket, Thái Lan	142.000.000	142.000.000	0
	KP tổ chức hội thao lực lượng CAND 2023	80.000.000	80.000.000	0
<b>2</b>	<b>Nguồn Đầu tư XDCB</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>Thu khác</b>	<b>502.900.000</b>	<b>502.900.000</b>	<b>0</b>
	Thu tài trợ & Lệ phí thi đấu giải	502.900.000	502.900.000	0
<b>4</b>	<b>Thu hoạt động SXKD và dịch vụ</b>	<b>1.216.794.605</b>	<b>1.216.794.605</b>	<b>0</b>
<b>5</b>	<b>Doanh thu tài chính (TK 515)</b>	<b>763.951</b>	<b>763.951</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>14.035.131.790</b>	<b>14.027.571.790</b>	<b>-7.560.000</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn KP ngân sách cấp</b>	<b>12.701.970.182</b>	<b>12.694.410.182</b>	<b>-7.560.000</b>
-	KP tự chủ	2.189.022.000	2.189.022.000	0
-	KP không tự chủ	10.512.948.182	10.505.388.182	-7.560.000
<b>2</b>	<b>Nguồn Đầu tư XDCB</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>Chi từ nguồn thu khác</b>	<b>502.900.000</b>	<b>502.900.000</b>	<b>0</b>
<b>4</b>	<b>Chi từ hoạt động SXKD và dịch vụ</b>	<b>829.553.003</b>	<b>829.553.003</b>	<b>0</b>
-	Chi nộp NSNN	110.564.740	110.564.740	0
-	Chi phục vụ hoạt động SXKD&DV	718.988.263	718.988.263	0

*Danh*

5	Chi phí tài chính	708.605	708.605	0
<b>C</b>	<b>HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN</b>	<b>17.051.818</b>	<b>17.051.818</b>	<b>0</b>
-	<i>Các chế độ đối với HLV, VĐV</i>	<i>1.870.700</i>	<i>1.870.700</i>	<i>0</i>
-	<i>KP mua bộ đường phao bơi</i>	<i>15.181.118</i>	<i>15.181.118</i>	<i>0</i>
<b>D</b>	<b>XÁC ĐỊNH THẶNG DƯ THÂM HỤT (từ hoạt động SXKD&amp;DV)</b>	<b>387.296.948</b>	<b>387.296.948</b>	<b>0</b>
-	Trích lập quỹ	232.399.948	232.399.948	0
	<i>Quỹ phát triển hoạt động SN</i>	<i>58.141.346</i>	<i>58.141.346</i>	<i>0</i>
	<i>Quỹ bổ sung thu nhập</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>Quỹ phúc lợi</i>	<i>144.258.602</i>	<i>144.258.602</i>	<i>0</i>
-	Trích lập nguồn dự phòng làm lương	154.897.000	154.897.000	0
<b>E</b>	<b>KP chi sai chờ xử lý</b>	<b>0</b>	<b>7.560.000</b>	<b>7.560.000</b>
	<b>TRUNG TÂM VĂN HÓA VÀ ĐIỆN ẢNH</b>			
	<b>NĂM 2022</b>			
<b>A</b>	<b>KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>7.244.072.000</b>	<b>7.244.072.000</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>KP năm trước chuyển sang</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>KP phát sinh trong năm</b>	<b>7.244.072.000</b>	<b>7.244.072.000</b>	<b>0</b>
1	Nguồn KP ngân sách cấp	6.495.137.000	6.495.137.000	0
1.1	Ngân sách cấp đầu năm theo Quyết định 1645/QĐ-SVHTT ngày 31/12/2021	5.803.000.000	5.803.000.000	0
-	KP tự chủ	4.603.000.000	4.603.000.000	0
	<i>Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức</i>	<i>4.150.000.000</i>	<i>4.150.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>Hợp đồng Nghị định số 68 và Nghị định số 161</i>	<i>453.000.000</i>	<i>453.000.000</i>	<i>0</i>
-	KP không tự chủ	1.200.000.000	1.200.000.000	0
	<i>Chi cho đội văn hóa lưu động và các nhiệm vụ triển khai tại TTVH</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>0</i>
1.2	Ngân sách cấp bổ sung	692.137.000	692.137.000	0
	<i>Hỗ trợ tham gia Liên hoan Hội diễn nghệ thuật quần chúng, tuyên truyền lưu động</i>	<i>70.000.000</i>	<i>70.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>Hỗ trợ CLB Dân ca năm 2022</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>Tuyên truyền cổ động trực quan các cụm pano (2 lần/năm)</i>	<i>80.000.000</i>	<i>80.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>Tổ chức hội nghị công tác viên Bản tin văn hóa</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>KP chi trả chế độ tinh giản biên chế</i>	<i>142.137.000</i>	<i>142.137.000</i>	<i>0</i>
	<i>KP xây dựng chương trình và tham gia Hội diễn câu hò nổi những dòng sông</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>KP xuất bản Tập thơ xuân Quý Mão 2023</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>KP sửa chữa xe ô tô cơ quan</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>	<i>0</i>
2	Thu khác	0	0	0



3	Thu hoạt động SXKD và dịch vụ	748.935.000	748.935.000	0
4	Doanh thu tài chính (TK 515)	0	0	0
<b>B</b>	<b>KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>6.906.982.712</b>	<b>6.906.982.712</b>	<b>0</b>
1	Nguồn KP ngân sách cấp	6.445.137.000	6.445.137.000	0
-	KP tự chủ	4.603.000.000	4.603.000.000	0
-	KP không tự chủ	1.842.137.000	1.842.137.000	0
2	Nguồn Đầu tư XDCB	0	0	0
3	Chi từ hoạt động SXKD và dịch vụ	461.845.712	461.845.712	0
	<i>Chi nộp NSNN</i>	<i>94.731.820</i>	<i>94.731.820</i>	0
	<i>Chi quản lý các hoạt động SXKD&amp;DV</i>	<i>367.113.892</i>	<i>367.113.892</i>	0
4	Chi phí tài chính	0	0	0
<b>C</b>	<b>KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>0</b>
-	Nguồn KP ngân sách cấp (KP sửa chữa xe ô tô)	50.000.000	50.000.000	0
<b>D</b>	<b>XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH</b>	<b>287.089.288</b>	<b>287.089.288</b>	<b>0</b>
-	Trích nguồn dự phòng làm lương	114.835.715	114.835.715	0
-	Trích lập các quỹ	172.253.573	172.253.573	0
	<b>NĂM 2023</b>			
<b>A</b>	<b>KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>6.612.672.000</b>	<b>6.612.672.000</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>KP năm trước chuyển sang</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>0</b>
1	Nguồn KP ngân sách cấp	50.000.000	50.000.000	0
-	KP sửa chữa xe ô tô cơ quan	50.000.000	50.000.000	0
<b>II</b>	<b>KP phát sinh trong năm</b>	<b>6.562.672.000</b>	<b>6.562.672.000</b>	<b>0</b>
1	Nguồn KP ngân sách cấp	5.930.000.000	5.930.000.000	0
1.1	Ngân sách cấp đầu năm	4.932.000.000	4.932.000.000	0
-	KP tự chủ	3.432.000.000	3.432.000.000	0
	<i>Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức</i>	<i>3.024.000.000</i>	<i>3.024.000.000</i>	0
	<i>Hợp đồng Nghị định số 68 và Nghị định số 111</i>	<i>408.000.000</i>	<i>408.000.000</i>	0
-	KP không tự chủ	1.500.000.000	1.500.000.000	0
	Chi đặc thù cho đội văn hóa lưu động, bản tin văn hóa, các nhiệm vụ triển khai tại TTVH cơ sở và các hoạt động khác	1.500.000.000	1.500.000.000	0
1.2	Ngân sách cấp bổ sung	998.000.000	998.000.000	0
-	KP tự chủ	72.000.000	72.000.000	0
	<i>KP tiền lương tăng thêm theo nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023</i>	<i>72.000.000</i>	<i>72.000.000</i>	0
-	KP không tự chủ	926.000.000	926.000.000	0
	<i>KP hỗ trợ CLB Dân ca năm 2023</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>	0

*Danh*

	<i>Tuyên truyền cổ động trực quan các cụm pano (2 lần/năm)</i>	100.000.000	100.000.000	0
	<i>Tổ chức hội nghị công tác viên Bản tin văn hóa</i>	20.000.000	20.000.000	0
	<i>KP kỷ niệm 100 năm ngày sinh Trung tướng Đồng Sỹ Nguyên (Trang trí khánh tiết)</i>	70.000.000	70.000.000	0
	<i>KP tham gia Hội thi tuyên truyền lưu động biển và Hải đảo Việt Nam</i>	500.000.000	500.000.000	0
	<i>KP mua bảo hiểm cháy nổ</i>	216.000.000	216.000.000	0
2	Nguồn Đầu tư XDCB	0	0	0
3	Thu khác	5.424.000	5.424.000	0
4	Thu hoạt động SXKD và dịch vụ	627.248.000	627.248.000	0
5	Doanh thu tài chính (TK 515)	0	0	0
<b>B</b>	<b>KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>6.320.155.396</b>	<b>6.320.155.396</b>	<b>0</b>
1	Nguồn KP ngân sách cấp	5.862.444.878	5.862.444.878	0
-	KP tự chủ	3.504.000.000	3.504.000.000	0
-	KP không tự chủ	2.358.444.878	2.358.444.878	0
2	Nguồn Đầu tư XDCB	0	0	0
3	Chi từ nguồn thu khác	0	0	0
4	Chi từ hoạt động SXKD và dịch vụ	457.710.518	457.710.518	0
	<i>Chi nộp NSNN</i>	62.724.800	62.724.800	0
	<i>Chi quản lý các hoạt động SXKD&amp;DV</i>	394.985.718	394.985.718	0
6	Chi phí tài chính	0	0	0
<b>C</b>	<b>KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ</b>	<b>117.555.122</b>	<b>117.555.122</b>	<b>0</b>
-	KP mua bảo hiểm cháy nổ	117.555.122	117.555.122	0
<b>D</b>	<b>XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH</b>	<b>174.961.482</b>	<b>174.961.482</b>	<b>0</b>
-	Trích nguồn dự phòng làm lương	28.564.476	28.564.476	0
-	Trích lập các quỹ	146.397.006	146.397.006	0
	<b>ĐOÀN NGHỆ THUẬT</b>			
	<b>NĂM 2022</b>			
<b>A</b>	<b>KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>9.276.840.265</b>	<b>9.276.840.265</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>KP năm trước chuyển sang</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>KP phát sinh trong năm</b>	<b>9.276.840.265</b>	<b>9.276.840.265</b>	<b>0</b>
1	Nguồn KP ngân sách cấp	8.785.000.000	8.785.000.000	0
1.1	Ngân sách cấp đầu năm	6.035.000.000	6.035.000.000	0
-	KP tự chủ (đã trừ 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL)	5.270.000.000	5.270.000.000	0
	<i>Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức</i>	4.940.000.000	4.940.000.000	0
	<i>Hợp đồng theo ND số 68 và ND 161</i>	330.000.000	330.000.000	0



-	KP không tự chủ	765.000.000	765.000.000	0
	<i>Chi thực hiện các chương trình nghệ thuật và các khoản chi khác phục vụ hoạt động nghệ thuật theo nhiệm vụ tỉnh giao</i>	765.000.000	765.000.000	0
1.2	Ngân sách cấp bổ sung	2.750.000.000	2.750.000.000	0
	<i>KP hỗ trợ biểu diễn vùng sâu, vùng xa</i>	150.000.000	150.000.000	0
	<i>KP tham gia chương trình Liên hoan Ca, Múa, nhạc chuyên nghiệp toàn quốc năm 2022</i>	300.000.000	300.000.000	0
	<i>KP cho đoàn nghệ thuật Truyền thống Quảng Bình tổ chức chương trình biểu diễn nghệ thuật phục vụ lễ kỷ niệm 50 năm ngày hy sinh của 13 cán bộ chiến sĩ trạm thông tin A69 tại Hang Lèn Hà</i>	900.000.000	900.000.000	0
	<i>KP chào mừng lễ khánh thành Đền tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ Trường Sơn tại Trọng điểm ATP- Đường 20 Quyết Thắng</i>	400.000.000	400.000.000	0
	<i>KP mua sắm thiết bị âm thanh ánh sáng</i>	1.000.000.000	1.000.000.000	0
2	Nguồn Đầu tư XDCB	0	0	0
3	Thu khác	26.500.000	26.500.000	0
4	Thu hoạt động SXKD và dịch vụ	465.340.265	465.340.265	0
5	Doanh thu tài chính	0	0	0
<b>B</b>	<b>KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>9.243.575.265</b>	<b>9.243.575.265</b>	<b>0</b>
1	Nguồn KP ngân sách cấp	8.769.475.000	8.769.475.000	0
-	KP tự chủ	5.270.000.000	5.270.000.000	0
-	KP không tự chủ	3.499.475.000	3.499.475.000	0
2	Nguồn Đầu tư XDCB	0	0	0
3	Chi từ nguồn thu khác	8.760.000	8.760.000	0
4	Chi từ hoạt động SXKD và dịch vụ	465.340.265	465.340.265	0
-	<i>Chi nộp NSNN</i>	19.637.653	19.637.653	0
-	<i>Chi phí quản lý của hoạt động SXKD và dịch vụ</i>	445.702.612	445.702.612	0
5	Chi phí tài chính	0	0	0
<b>C</b>	<b>HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN</b>	<b>15.525.000</b>	<b>15.525.000</b>	<b>0</b>
-	<i>KP mua sắm thiết bị âm thanh ánh sáng</i>	15.365.000	15.365.000	0
-	<i>KP tổ chức chương trình biểu diễn nghệ thuật phục vụ lễ kỷ niệm 50 năm ngày hy sinh của 13 cán bộ chiến sĩ trạm thông tin A69 tại Hang Lèn Hà</i>	160.000	160.000	0
<b>D</b>	<b>XÁC ĐỊNH THẶNG DƯ THÂM HỤT</b>	<b>17.740.000</b>	<b>17.740.000</b>	<b>0</b>
-	Bổ sung quỹ PT hoạt động SN từ nguồn thu khác	17.740.000	17.740.000	0
	<b>NĂM 2023</b>			

*Đinh*

<b>A</b>	<b>KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>10.156.543.261</b>	<b>10.156.543.261</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>KP năm trước chuyển sang</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>KP phát sinh trong năm</b>	<b>10.156.543.261</b>	<b>10.156.543.261</b>	<b>0</b>
1	Nguồn KP ngân sách cấp	8.572.000.000	8.572.000.000	0
1.1	Ngân sách cấp đầu năm	7.751.000.000	7.751.000.000	0
-	KP tự chủ (đã trừ 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL)	5.086.000.000	5.086.000.000	0
	<i>Quỹ lương và chi thường xuyên t--heo định mức</i>	<i>4.756.000.000</i>	<i>4.756.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>Hợp đồng theo ND số 68 và ND 161</i>	<i>330.000.000</i>	<i>330.000.000</i>	<i>0</i>
-	KP không tự chủ	2.665.000.000	2.665.000.000	0
	<i>KP dàn dựng và tập luyện các chương trình nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị và phục vụ vùng sâu vùng xa của tỉnh</i>	<i>1.765.000.000</i>	<i>1.765.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>KP mua sắm trang thiết bị âm thanh, ánh sáng làm phòng thu âm</i>	<i>700.000.000</i>	<i>700.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>KP sửa xe và trang thiết bị máy móc</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>	<i>0</i>
1.2	Ngân sách cấp bổ sung	821.000.000	821.000.000	0
-	<i>KP hỗ trợ biểu diễn vùng sâu, vùng xa</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>KP xây dựng chương trình nghệ thuật kỷ niệm 80 năm ra đời "Đề cương Văn hoá Việt Nam"</i>	<i>70.000.000</i>	<i>70.000.000</i>	<i>0</i>
-	<i>KP tổ chức biểu diễn chương trình nghệ thuật chào mừng ngày Quốc tế Yoga tại Quảng Bình năm 2023</i>	<i>80.000.000</i>	<i>80.000.000</i>	<i>0</i>
-	<i>KP tiền lương tăng thêm theo nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023</i>	<i>386.000.000</i>	<i>386.000.000</i>	<i>0</i>
-	<i>KP xây dựng chương trình nghệ thuật phục vụ phái đoàn CuBa</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>	<i>0</i>
-	<i>Kinh phí cho các đơn vị tổ chức hội thao công an nhân dân năm 2023</i>	<i>35.000.000</i>	<i>35.000.000</i>	<i>0</i>
-	<i>KP mua sắm trang thiết bị và làm mái che</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>	<i>0</i>
2	Nguồn Đầu tư XDCB	1.000.000.000	1.000.000.000	0
-	<i>KP sơn sửa chữa phòng tập, phòng thu âm, nhà làm việc theo nghị quyết số 90/NQ-HHĐND ngày 10/12/2022 của HĐND</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>0</i>
3	Thu hoạt động SXKD và dịch vụ	584.543.261	584.543.261	0
4	Doanh thu tài chính	0	0	0
<b>B</b>	<b>KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>10.132.891.697</b>	<b>10.132.891.697</b>	<b>0</b>
1	Nguồn KP ngân sách cấp	8.565.965.000	8.565.965.000	0
-	<i>KP tự chủ</i>	<i>5.472.000.000</i>	<i>5.472.000.000</i>	<i>0</i>
-	<i>KP không tự chủ</i>	<i>3.093.965.000</i>	<i>3.093.965.000</i>	<i>0</i>
2	Nguồn Đầu tư XDCB	982.383.436	982.383.436	0



3	Chi từ hoạt động SXKD và dịch vụ	584.543.261	584.543.261	0
-	Chi nộp NSNN	26.700.763	26.700.763	0
-	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD và dịch vụ	557.842.498	557.842.498	0
4	Chi phí tài chính	0	0	0
<b>C</b>	<b>HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN</b>	<b>23.651.564</b>	<b>23.651.564</b>	<b>0</b>
-	KP mua sắm trang thiết bị và làm mái che	500.000	500.000	0
-	KP mua sắm trang thiết bị âm thanh, ánh sáng làm phòng thu âm	5.535.000	5.535.000	0
-	KP sơn sửa chữa phòng tập, phòng thu âm, nhà làm việc theo nghị quyết số 90/NQ-HHĐND ngày 10/12/2022 của HĐND	17.616.564	17.616.564	0
<b>BẢO TÀNG TỔNG HỢP TỈNH</b>				
<b>NĂM 2022</b>				
<b>A</b>	<b>KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>11.472.640.000</b>	<b>11.472.640.000</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>KP năm trước chuyển sang</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>KP phát sinh trong năm</b>	<b>11.472.640.000</b>	<b>11.472.640.000</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn KP ngân sách cấp</b>	<b>11.472.640.000</b>	<b>11.472.640.000</b>	<b>0</b>
<b>1.1</b>	<b>Ngân sách cấp đầu năm</b>	<b>8.157.000.000</b>	<b>8.157.000.000</b>	<b>0</b>
-	KP tự chủ	4.257.000.000	4.257.000.000	0
	Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	3.813.000.000	3.813.000.000	0
	Hợp đồng ND số 68/2000/ND-CP và ND Số 161/2018/ND-CP	535.000.000	535.000.000	0
	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên	-91.000.000	-91.000.000	0
-	KP không tự chủ	3.900.000.000	3.900.000.000	0
	Hoạt động bảo tàng và quản lý di tích	200.000.000	200.000.000	0
	Tiền điện sáng Quảng trường	400.000.000	400.000.000	0
	Tiền vận hành Đèn thờ	1.000.000.000	1.000.000.000	0
	Tiền trang trí tết ở Quảng trường	600.000.000	600.000.000	0
	Chăm sóc, phân bón, cắt tỉa cây xanh tại Quảng trường	1.200.000.000	1.200.000.000	0
	Thay cờ và các khoản khác tại Quảng trường	300.000.000	300.000.000	0
	Tiền điện, tiền trực ngày lễ	200.000.000	200.000.000	0
<b>1.2</b>	<b>Ngân sách cấp bổ sung</b>	<b>3.315.640.000</b>	<b>3.315.640.000</b>	<b>0</b>
	Hỗ trợ CLB Hán Nôm	20.000.000	20.000.000	0
	hỗ trợ sưu tầm, triển lãm lưu động	130.000.000	130.000.000	0
	DTLS Nhà lao Đồng Hới (xây mới:900)	900.000.000	900.000.000	0
	DTLS Nhà lao Đồng Hới ( Kinh phí trả nợ:267)	267.000.000	267.000.000	0

*Dnh*

	<i>DTLS Đình Kim Bảng</i>	<i>1.910.000.000</i>	<i>1.910.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>DTLS 559 (Trả nợ)</i>	<i>95.000.000</i>	<i>95.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>Tiền trang trí tết ở Quảng trường ( QĐ số: 233/QĐ-UBND ngày 25/01/2022)</i>	<i>413.640.000</i>	<i>413.640.000</i>	<i>0</i>
	<i>Cấp KP tổ chức Kỷ niệm 65 năm Ngày Bác Hồ về thăm Quảng Bình ( QĐ số: 1292/QĐ-UBND ngày 23/05/2022)</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>Cấp KP tổ chức Kỷ niệm 65 năm Ngày Bác Hồ về thăm Quảng Bình ( QĐ số: 1602/QĐ-UBND ngày 14/6/2022)</i>	<i>80.000.000</i>	<i>80.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>Kinh phí làm hồ sơ di tích Quốc gia và sửa chữa Camera ( QĐ số: 1602/QĐ-UBND ngày 14/6/2022)</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>Kinh phí tổ chức triển lãm tranh lụa về Đại tướng Võ Nguyên Giáp ( QĐ số: 3434/QĐ-UBND ngày 8/12/2022)</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>Quyết định điều chỉnh nguồn kinh phí Quảng Trường</i>	<i>-1.000.000.000</i>	<i>-1.000.000.000</i>	<i>0</i>
<b>B</b>	<b>KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>10.903.818.000</b>	<b>10.903.818.000</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn KP ngân sách cấp</b>	<b>10.903.818.000</b>	<b>10.903.818.000</b>	<b>0</b>
-	KP tự chủ	4.257.000.000	4.257.000.000	0
-	KP không tự chủ	6.646.818.000	6.646.818.000	0
<b>C</b>	<b>HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN</b>	<b>426.072.000</b>	<b>426.072.000</b>	<b>0</b>
1	Kinh phí tự chủ			0
2	Kinh phí không tự chủ	426.072.000	426.072.000	0
	<i>Kinh phí tiền điện chiếu sáng Quảng Trường</i>	<i>400.000.000</i>	<i>400.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>Kinh phí các quyết định</i>	<i>26.072.000</i>	<i>26.072.000</i>	<i>0</i>
<b>D</b>	<b>KP CHUYÊN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ</b>	<b>142.750.000</b>	<b>142.750.000</b>	<b>0</b>
	Kinh phí không tự chủ			0
-	<i>Kinh phí tổ chức triển lãm tranh lụa về Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Nguồn 15: Kinh phí cấp sau 30/9 được phép chuyển nguồn sang năm sau)</i>	<i>142.750.000</i>	<i>142.750.000</i>	<i>0</i>
	<b>NĂM 2023</b>			
<b>A</b>	<b>KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>9.040.750.000</b>	<b>9.040.750.000</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>KP năm trước chuyển sang</b>	<b>142.750.000</b>	<b>142.750.000</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn KP ngân sách cấp</b>	<b>142.750.000</b>	<b>142.750.000</b>	<b>0</b>
-	KP không tự chủ	142.750.000	142.750.000	0
	<i>Kinh phí tổ chức triển lãm tranh lụa về Đại tướng Võ Nguyên Giáp</i>	<i>142.750.000</i>	<i>142.750.000</i>	<i>0</i>
<b>II</b>	<b>KP phát sinh trong năm</b>	<b>8.898.000.000</b>	<b>8.898.000.000</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn KP ngân sách cấp</b>	<b>8.898.000.000</b>	<b>8.898.000.000</b>	<b>0</b>



<b>1.1</b>	<b>Ngân sách cấp đầu năm</b>	<b>3.721.000.000</b>	<b>3.721.000.000</b>	<b>0</b>
-	KP tự chủ	3.021.000.000	3.021.000.000	0
	<i>Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức</i>	2.930.000.000	2.930.000.000	0
	<i>Hợp đồng ND số 68/2000/ND-CP và Nghị định 111/2022/ND-CP</i>	157.000.000	157.000.000	0
	<i>Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	-66.000.000	-66.000.000	0
-	KP không tự chủ	700.000.000	700.000.000	0
	<i>Hoạt động đặc thù bảo tàng và quản lý di tích</i>	200.000.000	200.000.000	0
	<i>Lập hồ sơ di tích</i>	100.000.000	100.000.000	0
	<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	40.000.000	40.000.000	0
	<i>Bảo quản hiện vật</i>	60.000.000	60.000.000	0
	<i>Rút gọn khoanh vùng di tích</i>	100.000.000	100.000.000	0
	<i>Tiền điện, tiền trực ngày lễ</i>	200.000.000	200.000.000	0
<b>1.2</b>	<b>Ngân sách cấp bổ sung</b>	<b>5.177.000.000</b>	<b>5.177.000.000</b>	<b>0</b>
-	KP tự chủ	392.000.000	392.000.000	0
	<i>Kinh phí cải cách tiền lương theo QĐ 2388</i>	392.000.000	392.000.000	0
-	KP không tự chủ	4.785.000.000	4.785.000.000	0
	<i>Hỗ trợ CLB Hán Nôm</i>	20.000.000	20.000.000	0
	<i>Sưu tầm, triển lãm lưu động</i>	40.000.000	40.000.000	0
	<i>Hỗ trợ công tác kiểm tra di tích</i>	55.000.000	55.000.000	0
	<i>DTLS trận địa pháo Bắc Ka tang</i>	1.600.000.000	1.600.000.000	0
	<i>DTLS vụ thám sát Mỹ Trạch</i>	1.200.000.000	1.200.000.000	0
	<i>DTLS mộ và nhà thờ Hoàng Kế Viêm</i>	1.500.000.000	1.500.000.000	0
	<i>Triển lãm sách ảnh kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Trung tướng Đồng Sỹ Nguyên( QĐ số: 281/QĐ-UBND ngày 14/02/2023)</i>	200.000.000	200.000.000	0
	<i>Triển lãm sách ảnh kỷ niệm 80 năm ngày ra đời đề cương Văn hóa VN( QĐ số: 751/QĐ-UBND ngày 05/04/2023)</i>	100.000.000	100.000.000	0
	<i>Triển lãm kỷ niệm 20 năm phong nha kẻ bàng được công nhận di sản thiên nhiên thế giới ( QĐ số: 1443/QĐ-UBND ngày 7/6/2023)</i>	70.000.000	70.000.000	0
<b>B</b>	<b>KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>8.792.364.657</b>	<b>8.792.364.657</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn KP ngân sách cấp</b>	<b>8.792.364.657</b>	<b>8.792.364.657</b>	<b>0</b>
-	KP tự chủ	3.413.000.000	3.413.000.000	0
-	KP không tự chủ	5.379.364.657	5.379.364.657	0
<b>C</b>	<b>HỦY DỰ TOÁN TẠI KBNN</b>	<b>248.385.343</b>	<b>248.385.343</b>	<b>0</b>
1	Kinh phí tự chủ	0	0	0
2	Kinh phí không tự chủ	248.385.343	248.385.343	0

*Handwritten signature*

THƯ VIỆN TỈNH				
NĂM 2022				
<b>A</b>	<b>KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>2.868.665.000</b>	<b>2.868.665.000</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>KP năm trước chuyển sang</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>KP phát sinh trong năm</b>	<b>2.868.665.000</b>	<b>2.868.665.000</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn KP ngân sách cấp</b>	<b>2.858.845.000</b>	<b>2.858.845.000</b>	<b>0</b>
<b>1.1</b>	<b>Ngân sách cấp đầu năm</b>	<b>2.385.000.000</b>	<b>2.385.000.000</b>	<b>0</b>
-	KP tự chủ	1.585.000.000	1.585.000.000	0
	<i>Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức</i>	<i>1.474.000.000</i>	<i>1.474.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>Hợp đồng ND số 68/2000/ND-CP và ND Số 161/2018/ND-CP</i>	<i>144.000.000</i>	<i>144.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	<i>-33.000.000</i>	<i>-33.000.000</i>	<i>0</i>
-	KP không tự chủ	<b>800.000.000</b>	<b>800.000.000</b>	<b>0</b>
	<i>Chi đặc thù thư viện</i>	<i>800.000.000</i>	<i>800.000.000</i>	<i>0</i>
<b>1.2</b>	<b>Ngân sách cấp bổ sung</b>	<b>473.845.000</b>	<b>473.845.000</b>	<b>0</b>
-	Nguồn KP tự chủ	113.845.000	113.845.000	0
	<i>Bổ sung kinh phí tiền lương và chi hoạt động cho biên chế mới</i>	<i>113.845.000</i>	<i>113.845.000</i>	<i>0</i>
-	<b>KP không tự chủ</b>	<b>360.000.000</b>	<b>360.000.000</b>	<b>0</b>
	Phân bổ KP nguồn sự nghiệp VH TT	130.000.000	130.000.000	0
	<i>-Tuyên truyền báo xuân</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>-Tổ chức ngày sách VN 21/4</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>-Tuyên truyền báo xuân</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>Cấp KP tổ chức Kỷ niệm 65 năm Ngày Bác Hồ về thăm Quảng Bình</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>Cấp KP cho đơn vị sửa chữa xe ô tô phục vụ công tác</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>	<i>0</i>
<b>2</b>	<b>Nguồn thu phí, lệ phí</b>	<b>9.820.000</b>	<b>9.820.000</b>	<b>0</b>
-	<i>Phí</i>	<i>9.820.000</i>	<i>9.820.000</i>	<i>0</i>
<b>B</b>	<b>KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>2.838.665.000</b>	<b>2.838.665.000</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn KP ngân sách cấp</b>	<b>2.828.845.000</b>	<b>2.828.845.000</b>	<b>0</b>
-	KP tự chủ	1.698.845.000	1.698.845.000	0
-	KP không tự chủ	1.130.000.000	1.130.000.000	0
<b>2</b>	<b>Nguồn thu phí, lệ phí</b>	<b>9.820.000</b>	<b>9.820.000</b>	<b>0</b>
-	<i>Chi nộp ngân sách (20% tổng thu)</i>	<i>1.964.000</i>	<i>1.964.000</i>	<i>0</i>
-	<i>Chi để lại đơn vị</i>	<i>7.856.000</i>	<i>7.856.000</i>	<i>0</i>
<b>C</b>	<b>KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>	<b>0</b>
-	Nguồn KP ngân sách cấp	30.000.000	30.000.000	0
	<i>KP không tự chủ</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>	<i>0</i>



		NĂM 2023		
<b>A</b>	<b>KP ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>3.983.580.000</b>	<b>3.983.580.000</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>KP năm trước chuyển sang</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>	<b>0</b>
-	KP không tự chủ	30.000.000	30.000.000	0
<b>II</b>	<b>KP phát sinh trong năm</b>	<b>3.953.580.000</b>	<b>3.953.580.000</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn KP ngân sách cấp</b>	<b>3.936.000.000</b>	<b>3.936.000.000</b>	<b>0</b>
<b>1.1</b>	<b>Ngân sách cấp đầu năm</b>	<b>3.584.000.000</b>	<b>3.584.000.000</b>	<b>0</b>
-	KP tự chủ	1.684.000.000	1.684.000.000	0
	<i>Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức</i>	<i>1.576.000.000</i>	<i>1.576.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>Hợp đồng ND số 68/2000/ND-CP và ND Số 161/2018/ND-CP</i>	<i>144.000.000</i>	<i>144.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	<i>-36.000.000</i>	<i>-36.000.000</i>	<i>0</i>
-	KP không tự chủ	1.900.000.000	1.900.000.000	0
	Chi đặc thù thư viện	1.800.000.000	1.800.000.000	0
	Phân bổ KP nguồn sự nghiệp VH TT	100.000.000	100.000.000	0
<b>1.20</b>	<b>Ngân sách cấp bổ sung</b>	<b>352.000.000</b>	<b>352.000.000</b>	<b>0</b>
-	Nguồn KP tự chủ	122.000.000	122.000.000	0
	<i>Kinh phí tiền lương tăng thêm</i>	<i>122.000.000</i>	<i>122.000.000</i>	<i>0</i>
-	KP không tự chủ	230.000.000	230.000.000	0
	<i>Cấp KP tổ chức KN 100 năm Ngày sinh Trung tướng Đồng Sĩ Nguyên</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>Cấp KP tổ chức KN 80 năm ra đời "Đề cương về Văn hóa Việt Nam"</i>	<i>80.000.000</i>	<i>80.000.000</i>	<i>0</i>
	<i>Cấp KP hỗ trợ mua Bảo hiểm cháy nổ và diệt mối kho sách báo</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>	<i>0</i>
<b>2</b>	<b>Nguồn thu phí, lệ phí</b>	<b>17.580.000</b>	<b>17.580.000</b>	<b>0</b>
-	<i>Phí</i>	<i>17.580.000</i>	<i>17.580.000</i>	<i>0</i>
<b>B</b>	<b>KP ĐÃ SỬ DỤNG TRONG NĂM</b>	<b>3.983.580.000</b>	<b>3.983.580.000</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn KP ngân sách cấp</b>	<b>3.966.000.000</b>	<b>3.966.000.000</b>	<b>0</b>
-	KP tự chủ	1.806.000.000	1.806.000.000	0
-	KP không tự chủ	2.160.000.000	2.160.000.000	0
<b>2</b>	<b>Nguồn thu phí, lệ phí</b>	<b>17.580.000</b>	<b>17.580.000</b>	<b>0</b>
-	<i>Chi nộp ngân sách (20% tổng thu)</i>	<i>3.516.000</i>	<i>3.516.000</i>	<i>0</i>
-	<i>Chi để lại đơn vị</i>	<i>14.064.000</i>	<i>14.064.000</i>	<i>0</i>
<b>C</b>	<b>KP CHUYỂN NĂM SAU CHỜ XỬ LÝ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**Phụ lục số 03: Bảng tổng hợp công nợ**

ĐTV: đồng

TT	Danh mục	TK	Năm 2022	Năm 2023
	<b>SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO</b>			

*Đnh*

<b>I</b>	<b>Phải thu khác</b>	1388		
	Số dư đầu kỳ		7.408.000	7.408.000
	Phát sinh nợ			25.370.701
	Phát sinh có			
	Số dư cuối kỳ		7.408.000	-17.962.701
<b>II</b>	<b>Phải trả cho người bán</b>	331		
	Số dư đầu kỳ		41.338.500	316.759.000
	Phát sinh nợ		11.118.884.500	4.284.336.000
	Phát sinh có		1.394.305.000	4.071.994.000
	Số dư cuối kỳ		316.759.000	104.417.000
<b>III</b>	<b>Phải trả khác</b>	338		
	Số dư đầu kỳ		66.349.100	707.881.100
	Phát sinh nợ		520.163.000	1.993.378.000
	Phát sinh có		1.161.695.000	1.305.517.000
	Số dư cuối kỳ		707.881.100	20.020.100
	<b>TRUNG TÂM VĂN HÓA VÀ ĐIỆN ẢNH</b>			
<b>I</b>	<b>Phải thu khác</b>	1388		
	Số dư đầu kỳ		10.268.559	10.268.559
	Phát sinh nợ		0	10.268.559
	Phát sinh có		0	62.000.000
	Số dư cuối kỳ		10.268.559	62.000.000
<b>II</b>	<b>Phải trả khác</b>	338		
	Số dư đầu kỳ		5.424.000	11.738.000
	Phát sinh nợ		0	190.110.900
	Phát sinh có		6.314.000	210.052.900
	Số dư cuối kỳ		11.738.000	31.680.000
	<b>BẢO TÀNG TỔNG HỢP TỈNH</b>			
<b>I</b>	<b>Phải thu khác</b>	1388		
	Số dư đầu kỳ		3.040.000	3.040.000
	Phát sinh nợ			
	Phát sinh có			
	Số dư cuối kỳ		3.040.000	3.040.000
<b>II</b>	<b>Phải trả cho người bán</b>	3311		
	Số dư đầu kỳ		208.933.650	139.281.650
	Phát sinh nợ		3.232.479.000	4.101.329.322
	Phát sinh có		3.162.827.000	4.104.936.522
	Số dư cuối kỳ		139.281.650	142.888.850
<b>III</b>	<b>Phải trả khác</b>	338		
	Số dư đầu kỳ		1.730.000	0
	Phát sinh nợ		280.314.000	349.063.000
	Phát sinh có		278.584.000	349.063.000
	Số dư cuối kỳ		0	0
	<b>THƯ VIỆN TỈNH</b>			
<b>I</b>	<b>Phải trả khác</b>	3381		



	Số dư đầu kỳ			
	Phát sinh nợ		5.364.000	14.349.000
	Phát sinh có		5.364.000	31.809.000
	Số dư cuối kỳ		0	17.460.000
<b>TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN TĐ TDTT</b>				
<b>I</b>	<b>Phải thu khách hàng</b>	131		
	Số dư đầu kỳ		10.000.000	0
	Phát sinh nợ			722.890.000
	Phát sinh có		726.725.000	722.890.000
	Số dư cuối kỳ		0	0
<b>II</b>	<b>Phải trả cho người bán</b>	3311		
	Số dư đầu kỳ		0	5.130.000
	Phát sinh nợ		398.442.000	185.400.000
	Phát sinh có		403.572.000	185.400.000
	Số dư cuối kỳ		5.130.000	5.130.000
<b>III</b>	<b>Phải trả khác</b>	338		
	Số dư đầu kỳ		25.147.000	46.374.000
	Phát sinh nợ		373.064.600	1.402.593.000
	Phát sinh có		391.291.600	1.401.540.000
	Số dư cuối kỳ		46.374.000	45.321.000
<b>ĐOÀN NGHỆ THUẬT</b>				
<b>I</b>	<b>Phải trả cho người bán</b>	3311		
	Số dư đầu kỳ			0
	Phát sinh nợ			982.383.436
	Phát sinh có			982.383.436
	Số dư cuối kỳ			0
<b>II</b>	<b>Phải trả khác</b>	3381		
	Số dư đầu kỳ		82.500.000	0
	Phát sinh nợ		143.632.000	32.164.000
	Phát sinh có		61.132.000	32.164.000
	Số dư cuối kỳ		0	0

**Phụ lục số 04: Tổng hợp công nợ lâu năm tồn đọng chưa xử lý**

TT	Đối tượng/Nội dung	TK	Số tiền	Ghi chú
<b>BẢO TÀNG TỔNG HỢP TỈNH</b>				
1	Sở Tài chính Quảng Bình	1388	3.040.000	Phải thu Sở Tài chính: nguyên nhân do chênh lệch tiền quyết toán các công trình DTLS do có sự thay đổi giữa thông tư cũ và thông tư mới, đơn vị đã gửi công văn cho STC để xử lý
2	BQL di tích	331	65.000	Công nợ của công trình di tích Bến phà Xuân Sơn, công trình xã hội hóa, không có chứng từ thanh toán nên treo số dư trên công nợ phải trả
3	Sở Kế hoạch đầu tư	331	285.000	
4	Công ty TNHH TVXD Thanh Bình	331	1.743.000	

*Danh*

5	Sở Xây dựng	331	1.788.000	
6	Công trình Cổng cửa đông	331	9.063.800	Công nợ phải trả các công trình từ những năm trước, không rõ nguyên nhân  Tiền quyết toán công trình phải trả Sở Tài chính: do không có giấy đề nghị thanh toán nên đơn vị không thể thanh toán khoản tiền này, đến khi quyết toán công trình yêu cầu đơn vị hạch toán vào công nợ, tuy nhiên đơn vị không có nguồn để trả cho số tiền này, do khi quyết toán công trình không bao gồm khoản tiền này
7	Công trình phà quán hầu	331	3.349.850	
8	Công trình DTLS Nhà Lao Đồng Hới	331	4.941.000	
9	Công trình DTLS miếu thờ Trần Cảnh Huồng	331	2.850.000	
10	Công trình DTLS Hang lèn đại hòa	331	2.280.000	
11	Công trình DTLS Định Đồng Dương	331	5.666.000	
<b>VĂN PHÒNG SỞ VĂN HÓA</b>				
1	BQL dự án bể bơi	TK 1388 (số dư có)	7.408.000	Công nợ từ những năm trước năm 2008 nhận bàn giao từ Sở Thể dục Thể thao sau khi sáp nhập, không rõ nguyên nhân, đang treo số dư bên có của tài khoản phải thu khác
2	Ông Lưu Thông và ông Minh Mẫn	TK 338 (số dư có)	9.350.100	Tiền tạm giữ chế độ của các đối tượng là cán bộ Công ty Mỹ thuật Nhiếp ảnh Quảng Bình hiện đã giải thể chưa xử lý được do các cán bộ này không đồng ý với số tiền được chi trả. Nên sau khi Công ty Mỹ thuật Nhiếp ảnh Quảng Bình giải thể, Hội đồng giải thể đã chuyển số tiền trên vào tạm giữ trên tài khoản của Sở Văn hóa-Thông tin Quảng Bình (Nay là Sở VH TT) để chờ xử lý

### Phụ lục số 05: Bảng tính nguồn cải cách tiền lương

#### 1. Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT

##### a) Năm 2022

- Nguồn dự phòng làm lương năm 2021 chuyển qua: 786.297.000 đồng
- Nguồn dự phòng làm lương phát sinh trong năm: 171.000.000 đồng (= 40% x 425.795.070 đồng)
- Nguồn dự phòng cải cách tiền lương chuyển sang năm 2023: 957.297.000 đồng.

##### b) Năm 2023

- Nguồn dự phòng làm lương năm 2022 chuyển sang: 957.297.000 đồng
- Nguồn dự phòng làm lương phát sinh trong năm 2023: 154.897.000 đồng (= 387.241.602 đồng x 40%)
- Chi tăng mức lương cơ sở theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP: 616.210.000 đồng
- Nguồn dự phòng cải cách tiền lương chuyển sang năm 2024: 495.984.000 đồng (957.297.000 đồng + 154.897.000 đồng - 616.210.000 đồng)



## 2. Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh

### a) Năm 2022

- Nguồn dự phòng làm lương năm 2021 chuyển qua: 329.262.612 đồng
- Nguồn dự phòng làm lương phát sinh trong năm: 114.835.715 đồng (= 40% x 287.089.288 đồng)
- Nguồn dự phòng cải cách tiền lương chuyển sang năm 2023: 444.098.327 đồng.

### b) Năm 2023

- Nguồn dự phòng làm lương năm 2022 chuyển sang: 444.098.327 đồng
- Nguồn dự phòng làm lương phát sinh trong năm 2023: 28.564.476 đồng (=169.537.482 đồng x 40% - Nguồn CCTL trích lập thừa qua các năm 39.250.517 đồng)
- Chi tăng mức lương cơ sở theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP: 444.098.327 đồng
- Nguồn dự phòng cải cách tiền lương chuyển sang năm 2024: 28.564.476 đồng (444.098.327 đồng + 28.564.476 đồng - 444.098.327 đồng)

### Phụ lục số 06: Bảng tổng hợp tình hình sử dụng Quỹ

DVT: Đồng

TT	Danh mục	Dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
	<b>TRUNG TÂM VĂN HÓA VÀ ĐIỆN ẢNH</b>				
	<b>NĂM 2022</b>	<b>193.984.273</b>	<b>1.095.847.573</b>	<b>1.010.394.000</b>	<b>279.437.846</b>
1	Quỹ khen thưởng	21.372.037	19.221.000	19.221.000	21.372.037
2	Quỹ phúc lợi	66.589.152	529.890.216	534.612.000	61.867.368
3	Quỹ DP ổn định thu nhập	87.774.125	529.511.000	456.561.000	160.724.125
4	Quỹ PT hoạt động sự nghiệp	18.248.959	17.225.357	0	35.474.316
	<b>NĂM 2023</b>	<b>279.437.846</b>	<b>469.791.373</b>	<b>526.537.000</b>	<b>222.692.219</b>
1	Quỹ khen thưởng	21.372.037		1.341.000	20.031.037
2	Quỹ phúc lợi	61.867.368	345.897.006	343.669.000	64.095.374
3	Quỹ DP ổn định thu nhập	160.724.125	93.694.367	153.750.000	100.668.492
4	Quỹ PT hoạt động sự nghiệp	35.474.316	30.200.000	27.777.000	37.897.316
	<b>ĐOÀN NGHỆ THUẬT</b>				
	<b>NĂM 2022</b>	<b>25.318.881</b>	<b>705.008.000</b>	<b>687.268.000</b>	<b>43.058.881</b>
1	Quỹ khen thưởng	22.344.259	27.118.000	27.118.000	22.344.259
2	Quỹ phúc lợi	2.067.131	548.900.000	548.900.000	2.067.131
3	Quỹ bổ sung thu nhập	30.112	111.250.000	111.250.000	30.112
4	Quỹ DP ổn định thu nhập	716.228	0	0	716.228
5	Quỹ PT hoạt động sự nghiệp	161.151	17.740.000	0	17.901.151
	<b>NĂM 2023</b>	<b>43.058.881</b>	<b>739.800.000</b>	<b>739.800.000</b>	<b>43.058.881</b>
1	Quỹ khen thưởng	22.344.259	3.800.000	3.800.000	22.344.259
2	Quỹ phúc lợi	2.067.131	518.000.000	518.000.000	2.067.131
3	Quỹ bổ sung thu nhập	30.112	218.000.000	218.000.000	30.112

*mbh*

4	Quỹ DP ổn định thu nhập	716.228	0	0	716.228
5	Quỹ PT hoạt động sự nghiệp	17.901.151	0	0	17.901.151
<b>BẢO TÀNG TH TỈNH</b>					
<b>NĂM 2022</b>					
1	Quỹ khen thưởng				
2	Quỹ phúc lợi		455.417.000	455.417.000	
3	Quỹ bổ sung thu nhập		180.200.000	180.200.000	
4	Quỹ PT hoạt động sự nghiệp		671.126		671.126
<b>NĂM 2023</b>					
1	Quỹ khen thưởng				
2	Quỹ phúc lợi		382.106.830	382.106.830	
3	Quỹ bổ sung thu nhập				
4	Quỹ PT hoạt động sự nghiệp	671.126	456.125		1.127.251
<b>THƯ VIỆN TỈNH</b>					
<b>NĂM 2022</b>					
			<b>180.944.336</b>	<b>180.944.336</b>	
1	Quỹ khen thưởng		5.513.000	5.513.000	
2	Quỹ phúc lợi		144.671.280	144.671.280	
3	Quỹ bổ sung thu nhập		30.760.056	30.760.056	
<b>NĂM 2023</b>					
			<b>180.729.000</b>	<b>180.729.000</b>	
1	Quỹ khen thưởng		7.599.000	7.599.000	
2	Quỹ phúc lợi		173.130.000	173.130.000	
3	Quỹ bổ sung thu nhập				
<b>TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN VÀ THI ĐẤU TDTT</b>					
<b>NĂM 2022</b>					
1	Quỹ khen thưởng	11.483.796	0	0	11.483.796
2	Quỹ phúc lợi	60.229.846	234.100.000	349.195.070	175.324.916
3	Quỹ bổ sung thu nhập	20.200.000	38.420.000	66720000	48.500.000
4	Quỹ PT hoạt động sự nghiệp	70.818.410	23.296.000	70.265.489	117.787.899
<b>NĂM 2023</b>					
1	Quỹ khen thưởng	11.483.796	0	0	11.483.796
2	Quỹ phúc lợi	175.324.916	187.697.000	222.258.602	209.886.518
3	Quỹ bổ sung thu nhập	48.500.000	5.421.000	35.421.000	78.500.000
4	Quỹ PT hoạt động sự nghiệp	117.787.899	62.456.000	67.410.667	122.742.566

**Phụ lục số 07: Bảng tổng hợp tình hình tăng, giảm TSCĐ**

TT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023
	<b>SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO</b>		
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		



<b>1</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>7.465.909.754</b>	<b>6.981.975.186</b>
	TSCĐ hữu hình	6.042.012.948	5.581.078.380
	TSCĐ vô hình	1.423.896.806	1.400.896.806
<b>2</b>	<b>Số tăng trong năm</b>	<b>186.527.000</b>	<b>82.640.400</b>
	TSCĐ hữu hình	186.527.000	82.640.400
	TSCĐ vô hình		
<b>3</b>	<b>Số giảm trong năm</b>	<b>670.461.568</b>	<b>213.589.717</b>
	TSCĐ hữu hình	647.461.568	210.814.517
	TSCĐ vô hình	23.000.000	2.775.200
<b>4</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>6.981.975.186</b>	<b>6.851.025.869</b>
	TSCĐ hữu hình	5.581.078.380	5.452.904.263
	TSCĐ vô hình	1.400.896.806	1.398.121.606
<b>II</b>	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1	Số đầu năm	3.543.236.254	3.301.828.524
2	Số tăng trong năm	393.229.038	371.602.833
3	Số giảm trong năm	634.636.768	158.338.665
4	Số cuối năm	3.301.828.524	3.515.092.692
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>		
1	Số đầu năm	3.922.673.500	3.680.146.662
2	Số cuối năm	3.680.146.662	3.335.933.177
<b>TRUNG TÂM VĂN HÓA VÀ ĐẠ</b>			
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
<b>1</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>236.606.787.293</b>	<b>236.567.087.293</b>
	TSCĐ hữu hình	219.109.752.087	219.070.052.087
	TSCĐ vô hình	17.497.035.206	17.497.035.206
<b>2</b>	<b>Số tăng trong năm</b>	<b>19.100.000</b>	<b>739.062.120</b>
	TSCĐ hữu hình	19.100.000	739.062.120
	TSCĐ vô hình	0	0
<b>3</b>	<b>Số giảm trong năm</b>	<b>58.800.000</b>	<b>9.644.133.446</b>
	TSCĐ hữu hình	58.800.000	2.410.733.446
	TSCĐ vô hình	0	7.233.400.000
<b>4</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>236.567.087.293</b>	<b>227.662.015.967</b>
	TSCĐ hữu hình	219.070.052.087	217.398.380.761
	TSCĐ vô hình	17.497.035.206	10.263.635.206
<b>II</b>	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1	Số đầu năm	13.837.434.129	16.765.021.934
2	Số tăng trong năm	2.986.387.805	2.789.433.545
3	Số giảm trong năm	58.800.000	1.728.748.792
4	Số cuối năm	16.765.021.934	17.825.706.687
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>		
1	Số đầu năm	222.769.351.164	219.070.052.087
2	Số cuối năm	219.070.052.087	217.398.380.761
<b>ĐOÀN NGHỆ THUẬT</b>			
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
<b>1</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>13.437.504.500</b>	<b>25.911.293.800</b>

	TSCĐ hữu hình	9.031.784.300	8.576.661.300
	TSCĐ vô hình	4.860.843.200	4.852.143.200
<b>2</b>	<b>Số tăng trong năm</b>	<b>1.139.550.000</b>	<b>12.618.315.000</b>
	TSCĐ hữu hình	1.139.550.000	793.965.000
	TSCĐ vô hình	0	11.824.350.000
<b>3</b>	<b>Số giảm trong năm</b>	<b>1.594.673.000</b>	<b>135.825.700</b>
	TSCĐ hữu hình	1.594.673.000	119.682.500
	TSCĐ vô hình	0	16.143.200
<b>4</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>13.437.504.500</b>	<b>25.911.293.800</b>
	TSCĐ hữu hình	8.576.661.300	9.250.943.800
	TSCĐ vô hình	4.860.843.200	16.660.350.000
<b>II</b>	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>4.728.550.632</b>	<b>5.963.066.598</b>
1	Số đầu năm	5.598.942.312	4.728.550.632
2	Số tăng trong năm	724.281.320	1.339.199.696
3	Số giảm trong năm	1.594.673.000	104683730
4	Số cuối năm	4.728.550.632	5.963.066.598
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>	<b>8.708.953.868</b>	<b>19.948.227.202</b>
1	Số đầu năm	8.293.685.188	8.700.253.868
2	Số cuối năm	8.708.953.868	19.948.227.202
<b>TRUNG TÂM HL VÀ TĐ TĐTT</b>			
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
<b>1</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>276.630.768.949</b>	<b>275.820.413.954</b>
	TSCĐ hữu hình	38.031.208.146	37.228.353.151
	TSCĐ vô hình	238.599.560.803	238.592.060.803
<b>2</b>	<b>Số tăng trong năm</b>	<b>1.544.782.000</b>	<b>384.058.182</b>
	TSCĐ hữu hình	1.544.782.000	384.058.182
	TSCĐ vô hình		
<b>3</b>	<b>Số giảm trong năm</b>	<b>2.355.136.995</b>	<b>3.500.000</b>
	TSCĐ hữu hình	2.347.636.995	
	TSCĐ vô hình	7.500.000	3.500.000
<b>4</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>275.820.413.954</b>	<b>276.200.972.136</b>
	TSCĐ hữu hình	37.228.353.151	37.612.411.333
	TSCĐ vô hình	238.592.060.803	238.588.560.803
<b>II</b>	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1	Số đầu năm	20.759.088.118	20.934.131.965
2	Số tăng trong năm	2.110.393.342	2.105.758.059
3	Số giảm trong năm	1.935.349.495	3.500.000
4	Số cuối năm	20.934.131.965	23.036.390.024
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>		
1	Số đầu năm	255.871.680.831	254.886.281.989
2	Số cuối năm	254.886.281.989	253.164.582.112
<b>THU VIỆN TỈNH</b>			
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>	<b>114.784.106.165</b>	<b>115.215.126.565</b>
<b>1</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>114.784.106.165</b>	<b>115.215.126.565</b>
	TSCĐ hữu hình	38.580.194.762	38.986.015.162



	TSCĐ vô hình	76.203.911.403	76.229.111.403
<b>2</b>	<b>Số tăng trong năm</b>	<b>431.020.400</b>	<b>4.246.534.570</b>
	TSCĐ hữu hình	405.820.400	4.218.804.570
	TSCĐ vô hình	25.200.000	27.730.000
<b>3</b>	<b>Số giảm trong năm</b>	<b>0</b>	<b>94.943.600</b>
	TSCĐ hữu hình	0	84.529.600
	TSCĐ vô hình	0	10.414.000
<b>4</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>115.215.126.565</b>	<b>119.366.717.535</b>
	TSCĐ hữu hình	38.986.015.162	43.120.290.132
	TSCĐ vô hình	76.229.111.403	76.246.427.403
<b>II</b>	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>9.279.293.643</b>	<b>11.060.398.521</b>
1	Số đầu năm	7.916.774.141	9.279.293.643
2	Số tăng trong năm	1.362.519.502	1.838.180.414
3	Số giảm trong năm	0	57.075.536
4	Số cuối năm	9.279.293.643	11.060.398.521
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>	<b>105.935.832.922</b>	<b>108.306.319.014</b>
1	Số đầu năm	106.867.332.024	105.935.832.922
2	Số cuối năm	105.935.832.922	108.306.319.014
<b>BẢO TÀNG TỔNG HỢP TỈNH</b>			
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
<b>1</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>217.610.899.600</b>	<b>218.561.857.600</b>
	TSCĐ hữu hình	51.751.885.600	52.702.843.600
	TSCĐ vô hình	165.859.014.000	165.859.014.000
<b>2</b>	<b>Số tăng trong năm</b>	<b>188.935.784.700</b>	<b>4.330.173.840</b>
	TSCĐ hữu hình	188.935.784.700	4.330.173.840
	TSCĐ vô hình		
<b>3</b>	<b>Số giảm trong năm</b>	<b>187.984.826.700</b>	
	TSCĐ hữu hình	187.984.826.700	
	TSCĐ vô hình		
<b>4</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>218.561.857.600</b>	<b>222.892.031.440</b>
	TSCĐ hữu hình	52.702.843.600	57.033.017.440
	TSCĐ vô hình	165.859.014.000	165.859.014.000
<b>II</b>	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1	Số đầu năm	12.510.511.107	14.875.717.793
2	Số tăng trong năm	8.381.500	1.052.465.688
3	Số giảm trong năm	2.373.588.186	1.422.539.012
4	Số cuối năm	14.875.717.793	14.505.644.469
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>		
1	Số đầu năm	205.100.388.493	202.686.329.807
2	Số cuối năm	202.686.329.807	208.386.386.971

*Đinh*